

## HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

- Biểu 01/CH: Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 của thành phố Đồng Hới
- Biểu 02/CH: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Đồng Hới
- Biểu 06/CH: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Đồng Hới
- Biểu 07/CH: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 của thành phố Đồng Hới
- Biểu 08/CH: Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 của thành phố Đồng Hới
- Biểu 09/CH: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 thành phố Đồng Hới
- Biểu 10B/CH: Danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Đồng Hới
- Biểu 13/CH: Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Đồng Hới

## MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất.....	1
2. Căn cứ pháp lý và cơ sở dữ liệu lập kế hoạch sử dụng đất.....	1
2.1. Căn cứ pháp lý.....	1
2.2. Cơ sở dữ liệu, thông tin, bản đồ.....	4
3. Mục đích, yêu cầu, nhiệm vụ của việc lập kế hoạch sử dụng đất.....	4
3.1. Mục đích.....	4
3.2. Yêu cầu.....	5
3.3. Nhiệm vụ.....	5
4. Nội dung báo cáo thuyết minh tổng hợp.....	5
I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	6
1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	6
1.1.1. Vị trí địa lý.....	6
1.1.2. Địa hình, địa mạo.....	7
1.1.3. Khí hậu.....	7
1.1.4. Thủy văn.....	8
1.2. Các nguồn tài nguyên.....	9
1.2.1. Tài nguyên đất.....	9
1.2.2. Tài nguyên nước.....	10
1.2.3. Tài nguyên rừng.....	10
1.2.4. Tài nguyên biển.....	10
1.2.5. Tài nguyên khoáng sản.....	11
1.2.6. Tài nguyên nhân văn.....	11
1.3. Thực trạng môi trường.....	12
1.4. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội.....	13
1.4.1. Thương mại - dịch vụ.....	13
1.4.2. Công nghiệp.....	14
1.4.3. Sản xuất Nông - Lâm - Thủy sản.....	14
1.4.4. Giáo dục - đào tạo.....	16
1.4.5. Văn hóa thông tin - thể dục, thể thao.....	16
1.4.6. Công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19.....	18
1.4.8. Dân số.....	19
1.4.9. Quốc phòng - An ninh.....	20
1.5. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.....	21
1.5.1. Về điều kiện tự nhiên.....	21

5.1.2. Về kinh tế xã hội .....	22
2.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 .....	22
2.1.1. Kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 .....	23
2.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch.....	27
2.1.2.1. Đất nông nghiệp .....	29
2.1.2.2. Đất phi nông nghiệp .....	31
2.1.2.3. Đất chưa sử dụng.....	37
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước .....	37
2.3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	38
<b>III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>39</b>
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh.....	39
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	42
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất .....	42
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân.....	45
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất .....	47
3.3.1. Đất nông nghiệp .....	47
3.3.2. Đất phi nông nghiệp .....	49
3.3.3. Đất chưa sử dụng.....	55
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích .....	56
3.4.1. Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp .....	56
3.4.2. Chuyển mục đích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở .....	56
3.5. Diện tích đất cần thu hồi.....	57
3.5.1. Đất nông nghiệp cần thu hồi .....	57
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng .....	57
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch.....	58
3.7.1. Các công trình, dự án quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch .....	58
3.7.2. Các công trình, dự án quy sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch.....	63

3.7.3. Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đầu tư quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.....	68
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất .....	75
3.8.1. Cơ sở tính toán .....	75
3.8.2. Phương pháp tính toán.....	76
3.8.3. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất.....	77
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	79
4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	79
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	79
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất .....	80
4.4. Các giải pháp khác .....	81
V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	81
1. Kết luận .....	81
2. Kiến nghị .....	82

## **ĐẤT VẤN ĐỀ**

### **1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất**

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt đối với sản xuất nông - lâm nghiệp, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá xã hội, quốc phòng, an ninh.

Luật Đất đai 2013 tại Chương I, Điều 4 quy định: Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Để sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá thì kế hoạch sử dụng đất phải giữ vai trò rất quan trọng.

Quy định của Luật Đất đai năm 2013, tại khoản 2, 3 Điều 3 đã nêu: “ Quy hoạch sử dụng đất là việc phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng vùng kinh tế - xã hội và đơn vị hành chính trong một khoảng thời gian xác định. Kế hoạch sử dụng đất là việc phân chia quy hoạch sử dụng đất theo thời gian để thực hiện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất”; đồng thời, theo quy định tại Điều 52, Điều 63 Luật Đất đai năm 2013 việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện là căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án, công trình vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng.

Xuất phát từ tình hình đó, thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật, thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Được sự chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 957/UBND-KT ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2023, sự hướng dẫn của Sở Tài Nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Hới cùng các cơ quan chức năng có liên quan phối hợp thực hiện lập **“Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Đồng Hới ”**.

Để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn, UBND thành phố Đồng Hới đã giao nhiệm vụ cho Phòng Tài nguyên Môi trường phối hợp với Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tiến hành thu thập dữ liệu và lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 làm căn cứ để thực hiện quản lý sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất đai.

### **2. Căn cứ pháp lý và cơ sở dữ liệu lập kế hoạch sử dụng đất**

#### **2.1. Căn cứ pháp lý**

Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/1 /2018;

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền sử dụng đất;

Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 6/8/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức Kinh tế Kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Quyết định số 2865/QĐ-UBND ngày ngày 18 tháng 11 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Bình đến năm 2030;

Quyết định 1538/QĐ-CT ngày 06/7/2012 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chung điều chỉnh thành phố Đồng Hới và vùng phụ cận đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh về việc Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2025;

Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 13/9/2018 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc ban hành Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Quyết định số 4534/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Quảng Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 3561/QĐ-UBND ngày 16/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt điều chỉnh Quyết định số 4534/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Quảng Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2020 - 2024;

Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 25 tháng 2 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Đồng Hới;

Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022 của Thủ tướng chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 04/04/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Đồng Hới;

Quyết định số 1457/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Đồng Hới;

Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 27/6/2022, của UBND tỉnh Quảng Bình về việc bổ sung một số dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của các huyện và thành phố Đồng Hới;

Công văn số 957/UBND-KT ngày 06/6/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện;

Công văn số 383/UBND-KT ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của các huyện, thành phố, thị xã;

Quyết định số 5133/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2022 của UBND thành phố Đồng Hới về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ, dự toán kinh phí và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

## **2.2. Cơ sở dữ liệu, thông tin, bản đồ**

Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Bình đến năm 2030 tại Quyết định số 2865/QĐ-UBND ngày 18/11/2013 của UBND tỉnh Quảng Bình;

Quy hoạch chung điều chỉnh thành phố Đồng Hới và vùng phụ cận đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 tại Quyết định 1538/QĐ-CT ngày 06/7/2012 của UBND tỉnh Quảng Bình;

Quy hoạch chung điều chỉnh thành phố Đồng Hới và vùng phụ cận đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 tại Quyết định 4425/QĐ-UBND ngày 11/11/2019 của UBND tỉnh Quảng Bình;

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Đồng Hới theo Quyết định số 1288/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 của UBND tỉnh Quảng Bình;

Các Nghị quyết của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh trong tỉnh;

Các Nghị quyết của Thành ủy, Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Hới về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh;

Báo cáo của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Hới về tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2022 kế hoạch năm 2023;

Niên giám thống kê năm 2021 thành phố Đồng Hới; Các quyết định của UBND tỉnh, UBND thành phố về việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất; Số liệu, bản đồ địa chính; bản đồ hiện trạng qua các kỳ kiểm kê, thống kê đất đai; bản đồ quy hoạch xây dựng các công trình dự án trên địa bàn thành phố và các xã, phường thuộc thành phố.

## **3. Mục đích, yêu cầu, nhiệm vụ của việc lập kế hoạch sử dụng đất**

### **3.1. Mục đích**

- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất của thành phố năm 2022 đã được phê duyệt. Làm rõ những vướng mắc, khó khăn, bất cập trong việc lập, thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước để thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được hoàn thiện và đạt hiệu quả cao hơn.



- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã phân bổ cho thành phố trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất, khai thác quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng có hiệu quả; xác định loại đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đến từng đơn vị hành chính xã, phường;

Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2022, bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Đồng Hới.

### **3.2. Yêu cầu**

Kế hoạch sử dụng đất phải đảm bảo đúng quy định của Luật đất đai, Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Đồng Hới phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố.

### **3.3. Nhiệm vụ**

- Điều tra, thu thập thông tin, nghiên cứu, phân tích, tổng hợp điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của thành phố Đồng Hới.

- Khái quát tình hình quản lý, sử dụng đất của thành phố liên quan tới công tác lập kế hoạch sử dụng đất; đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.

- Xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố.

- Xây dựng bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Đồng Hới; Bản đồ cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023 thành phố Đồng Hới; Các loại bản đồ chuyên đề.

## **4. Nội dung báo cáo thuyết minh tổng hợp**

Báo cáo thuyết minh tổng hợp “Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Đồng Hới”, ngoài phần Đặt vấn đề; Kết luận và kiến nghị, gồm các nội dung chính sau:

I. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

II. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

III. Lập kế hoạch sử dụng đất

IV. Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

## I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

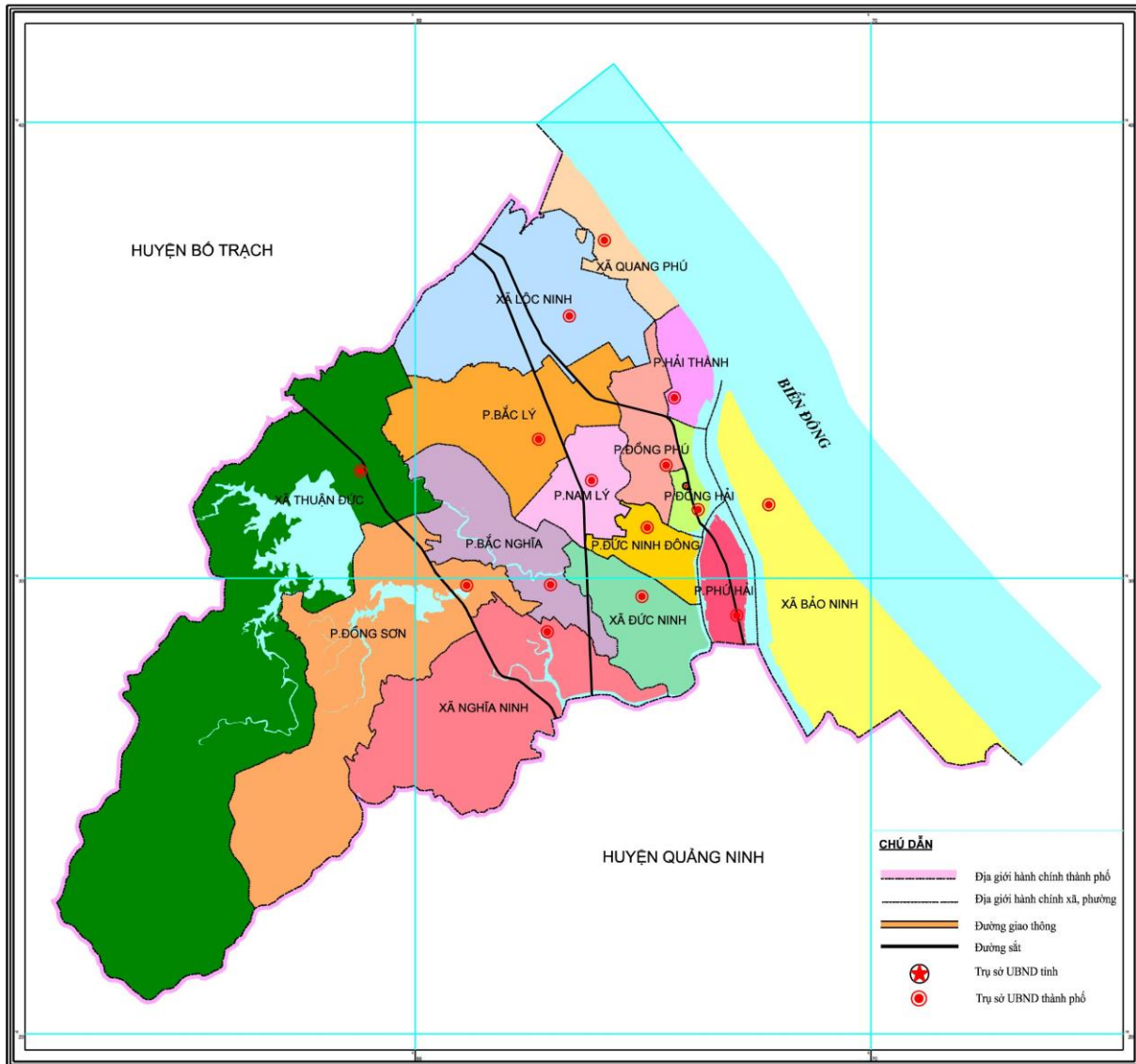
### 1.1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

#### 1.1.1. Vị trí địa lý

Thành phố Đồng Hới có tọa độ địa lý nằm trong khoảng từ 17<sup>0</sup>21'59" đến 17<sup>0</sup>31'53" vĩ độ Bắc và từ 106<sup>0</sup>29'26" đến 106<sup>0</sup>41'08" kinh độ Đông, có tổng diện tích tự nhiên **15.587,34** ha, dân số **năm 2021** có 138.637 người, mật độ dân số bình quân khoảng 889 người/km<sup>2</sup>

- + Phía Bắc và Tây Bắc giáp huyện Bố Trạch;
- + Phía Nam và Tây Nam giáp huyện Quảng Ninh;
- + Phía Đông giáp biển Đông.

### BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI - TỈNH QUẢNG BÌNH



Thành phố Đồng Hới có 15 đơn vị hành chính gồm 09 phường ( Bắc Lý, Bắc Nghĩa, Đồng Phú, Đồng Sơn, Đồng Hải, Hải Thành, Nam Lý, Phú Hải, Đức Ninh Đông) và 6 xã (Bảo Ninh, Lộc Ninh, Đức Ninh, Nghĩa Ninh, Quang Phú,

Thuận Đức). Với vị trí nằm dọc bờ biển, ở vị trí trung độ của tỉnh, trên các trục giao thông quan trọng quốc gia gồm Quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh, đường sắt Bắc - Nam, đường biển, đường hàng không; cách khu du lịch di sản thiên nhiên thế giới vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng khoảng 50 km, cách khu Kinh tế Hòn La 60 km và cửa khẩu quốc tế Cha Lo 180 km,... đã tạo cho Đồng Hới nhiều điều kiện thuận lợi trong việc mở rộng mối quan hệ giao lưu kinh tế - văn hóa - xã hội với các tỉnh, thành phố trong cả nước, tiếp thu nhanh các tiến bộ khoa học kỹ thuật, thúc đẩy phát triển nền kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa phong phú, đa dạng với các ngành mũi nhọn, theo những thế mạnh đặc thù.

### **1.1.2. Địa hình, địa mạo**

Nằm về phía Đông của dãy Trường Sơn, địa hình thành phố có đặc thù nghiêng dần từ Tây sang Đông, với đại bộ phận lãnh thổ là vùng đồng bằng và vùng cát ven biển, cụ thể chia thành các khu vực sau:

- Vùng gò đồi phía Tây: Chiếm 15% diện tích tự nhiên với các dãy đồi lượn sóng vắt ngang từ Bắc xuống Nam tại khu vực phía Tây thành phố trên địa bàn phường Đồng Sơn, xã Nghĩa Ninh và xã Thuận Đức với cao độ trung bình từ 12 - 15 m, độ dốc trung bình 7 - 10%. Thổ nhưỡng của vùng này có đặc điểm độ phì thấp, đất đai nghèo chất dinh dưỡng, tầng đất màu không dày, thuận lợi để phát triển cây lâm nghiệp, cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả.

- Vùng bán sơn địa xen kẽ đồng bằng: Chiếm 37% diện tích tự nhiên với cao độ trung bình từ 5 - 10 m (nơi cao nhất 18 m và thấp nhất là 2,5 m), độ dốc trung bình từ 5 - 10%. Đây là một vòng cung có dạng gò đồi thấp xen kẽ đồng bằng hẹp bao bọc lấy khu vực đồng bằng, kéo dài từ Bắc - Đông Bắc đến Tây Bắc - Tây Nam và Nam - Đông Nam, phân bố dọc theo các phường xã Quang Phú, Lộc Ninh, Bắc Lý, Bắc Nghĩa, Thuận Đức, Đồng Sơn, Nghĩa Ninh, là vùng sản xuất lương thực hoa màu, đặc biệt là vành đai rau xanh phục vụ cho thành phố.

- Vùng đồng bằng: Chiếm khoảng 38% diện tích tự nhiên, thuộc khu vực trung tâm trên địa bàn các phường xã: Đồng Phú, Đồng Hải, Phú Hải, Đức Ninh Đông, Đức Ninh, Nam Lý, Bắc Lý. Địa hình tương đối bằng phẳng, đồng ruộng xen lẫn sông, hồ, kênh rạch, độ dốc nhỏ khoảng 0,2%, cao độ trung bình 2 - 4 m, nơi thấp nhất là 0,5 m; đây là nơi tập trung mật độ dân cư cao cùng với các cơ sở hạ tầng kinh tế chủ yếu của thành phố, thuận lợi cho việc phát triển các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ.

- Vùng cát ven biển: Nằm về phía Đông thành phố, chiếm khoảng 10% diện tích tự nhiên, địa hình gồm các dải đồi cát nối liền chạy song song bờ biển, có nhiều bãi ngang và cửa lạch, độ chia cắt nhỏ với cao độ trung bình 10 m, thấp nhất là 3 m, phân bố đều trên địa bàn Quang Phú, Hải Thành, Bảo Ninh, thuận lợi cho phát triển thủy sản, du lịch biển và một số chương trình rau sạch.

### **1.1.3. Khí hậu**

Đồng Hới nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa và chịu ảnh hưởng của khí hậu đại dương. Tính chất khí hậu chuyển tiếp giữa miền Bắc và miền Nam, với đặc

trung khí hậu nhiệt đới điển hình ở phía Nam và có mùa đông lạnh ở miền Bắc.

+ Chế độ nhiệt: Nhiệt độ trung bình năm là  $24,4^{\circ}\text{C}$ , nhiệt độ thấp nhất (tháng 12, tháng 1) khoảng  $7,8 - 9,4^{\circ}\text{C}$ , nhiệt độ cao nhất (tháng 6, tháng 7) khoảng  $40,1 - 40,6^{\circ}\text{C}$ . Tổng tích ôn đạt trị số  $8.600 - 9.000^{\circ}\text{C}$ ; biên độ nhiệt chênh lệch ngày đêm từ  $5 - 8^{\circ}\text{C}$ ; số giờ nắng trung bình trong ngày là 5,9 giờ.

+ Chế độ mưa: Lượng mưa trung bình hằng năm từ 1.300 - 4.000 mm, phân bố không đều giữa các tháng trong năm. Mùa mưa tập trung từ tháng 9 đến tháng 11, chiếm 75 - 80% tổng lượng mưa cả năm, liên quan nhiều đến áp thấp nhiệt đới, hoàn lưu bão và hoạt động của gió mùa Đông Bắc, nên thường gây ngập lụt trên diện rộng. Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 8 năm sau, lượng mưa ít, trùng với mùa khô hanh nắng gắt, gắn với gió Tây Nam khô nóng, lượng bốc hơi lớn gây nên hiện tượng thời tiết cực đoan khô hạn ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống. Tháng có lượng mưa lớn nhất là tháng 9, tháng 10 (502 - 668 mm), tháng có lượng mưa thấp nhất là tháng 3, tháng 4 (44 - 46 mm).

+ Chế độ gió: Có 2 mùa gió chính, gió mùa đông Bắc xuất hiện từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau thường kèm theo mưa phùn, giá lạnh; gió Tây Nam (gió Lào) xuất hiện từ tháng tư đến tháng tám gây khô nóng và hạn hán.

Bão thường xuyên xuất hiện trong năm với tần suất 1-2 cơn/năm, tập trung vào các tháng 9,10,11, bão xuất hiện với cường độ mạnh với sức tàn phá dữ dội.

#### **1.1.4. Thủy văn**

Vùng thành phố thuộc lưu vực sông Nhật Lệ, một trong 5 con sông chính của tỉnh Quảng Bình. Sông Nhật Lệ do hai nhánh của hệ thống sông Đại Giang và Kiến Giang hợp thành đổ ra biển Đông qua giữa lòng thành phố, tạo ra cảnh quan môi trường đẹp. Ngoài ra còn có các sông Mỹ Cương, sông Lệ Kỳ là một nhánh nhỏ đổ ra sông Nhật Lệ và sông Cầu Rào là những sông ngắn nhỏ nhưng đóng vai trò quan trọng trong việc tiêu thoát nước của thành phố.

Nhìn chung hệ thống sông ngòi trên địa bàn thành phố có đặc điểm chung là chiều dài ngắn, dốc, tốc độ dòng chảy lớn. Sự phân bố dòng chảy theo mùa rõ rệt và chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của mưa lũ ở thượng nguồn và chế độ thủy triều ở cửa sông. Trong mùa mưa, lượng nước chảy dồn từ các sườn núi xuống các thung lũng hẹp, tập trung về các con sông trên địa bàn, cùng với triều cường làm nước sông lên rất nhanh gây lũ và ngập lụt lớn trên diện rộng. Ngược lại về mùa khô, mực nước sông xuống thấp, dòng chảy nhỏ đã hạn chế phần nào đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, ở các vùng đất thấp và hạ lưu các con sông thường bị xâm nhập mặn khá sâu về phía thượng nguồn, ảnh hưởng xấu tới sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, có thể vận dụng đặc điểm này để quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ.

Về đặc điểm thủy triều, vùng biển Đồng Hới và sông Nhật Lệ chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều ngày với 2 đỉnh triều xen kẽ, biên độ triều cường trung bình 1,2 m, có thể lợi dụng để tàu thuyền ra vào và neo đậu tại các cửa sông.

## 1.2. Các nguồn tài nguyên

### 1.2.1. Tài nguyên đất

Theo hiện trạng sử dụng đất năm 2022, tổng diện tích đất tự nhiên của thành phố là **15.587,34** ha, trong đó diện tích đã được khai thác sử dụng vào các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp là **15.384,98** ha (chiếm 98,70%), đất chưa sử dụng còn lại **202,36** ha (chiếm 1,30%). Kết quả điều tra nghiên cứu về mặt thổ nhưỡng (không tính đất sông suối và mặt nước chuyên dùng) cho thấy đất đai của thành phố thuộc 5 nhóm đất chính bao gồm:

- Nhóm đất xám (chiếm 58,12% diện tích tự nhiên toàn thành phố): Phân bố trên nhiều dạng địa hình khác nhau, từ địa hình thấp, bậc thềm bằng phẳng đến các vùng đồi ở hầu hết các xã phường nhưng tập trung nhiều ở Thuận Đức, Đông Sơn, Nam Lý và Bắc Lý. Đất được hình thành và phát triển trên các loại đá mẹ khác nhau như: đá sa phiến, đá biến chất, đá cát, đá granit... có thành phần cơ giới nhẹ đến trung bình, nghèo bazơ, độ giữ nước và hấp thụ cation thấp. Phản ứng đất chua, độ phì thấp, hàm lượng mùn và đạm tổng số tầng mặt thấp, lân và kali dễ tiêu. Nhóm đất xám gồm có 5 loại đất là đất xám feralit, đất xám kết von, đất xám bạc màu, đất xám cơ giới nhẹ kết von sâu và đất xám loang lỗ.

- Nhóm đất phù sa (chiếm 11,53% quỹ đất tự nhiên): Phân bố tập trung ở Phú Hải, Đức Ninh, Đức Ninh Đông, Nghĩa Ninh, Nam Lý, Bắc Lý, Đông Phú, Lộc Ninh trên địa hình tương đối bằng phẳng. Đất được hình thành từ trầm tích sông suối lắng đọng vật liệu phù sa ở các cấp hạt khác nhau, có thành phần cơ giới thịt nặng, phản ứng ít chua, tổng lượng cation kiềm trao đổi dao động lớn, hàm lượng mùn và đạm tổng số trung bình khá, lân và ka li tổng số từ nghèo đến khá, hàm lượng dinh dưỡng dễ tiêu ở mức độ nghèo. Đất phù sa được phân thành 6 loại đất phụ là đất phù sa chua điển hình, đất phù sa chua cơ giới nhẹ, đất phù sa chua gây nông, đất phù sa gây sâu, đất phù sa có tầng mặt loang lỗ sâu và đất phù sa gây có tầng đóm rì.

- Nhóm đất cát và cát biển (chiếm 18,35% tổng diện tích tự nhiên): Tập trung chủ yếu ở các phường xã ven biển (Bảo Ninh, Hải Thành, Quang Phú), được hình thành do quá trình tích tụ bồi lắng của các hệ thống sông mang vật liệu phong hóa đá (phổ biến là granit) từ vùng núi phía Tây kết hợp với sự hoạt động của biển (quá trình bờ biển: gió, thủy triều) tạo nên các cồn cát, động cát hay dải cát ven sông, ven biển. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, phản ứng ít chua, hàm lượng mùn và đạm ở các tầng đều nghèo, lân, kali tổng số và dễ tiêu đều rất thấp, tổng lượng cation kiềm trao đổi nghèo, dung tích hấp phụ thấp.

- Nhóm đất mặn (chiếm 3,34% diện tích tự nhiên): Phân bố ở địa hình thấp trũng ven biển giáp với các cửa sông (sông Nhật Lệ, Lệ Kỳ), tập trung ở phường Phú Hải, Đông Hải, Đức Ninh Đông. Đất hình thành từ các sản phẩm phù sa sông, biển được lắng đọng trong môi trường nước biển, có thành phần cơ giới cát pha thịt nhẹ, phản ứng chua vừa, hàm lượng các chất dinh dưỡng thấp,... phù hợp cho việc phát triển rừng ngập mặn và nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ.

- Nhóm đất tầng mỏng (chiếm 2,95% diện tích tự nhiên): Phân bố rải rác ở

vùng đồi phía Tây. Đất tầng mỏng được hình thành trong điều kiện địa hình dốc, thảm thực vật che phủ đã bị chặt phá và hậu quả của nhiều năm canh tác quảng canh, không có biện pháp bảo vệ, phòng chống xói mòn nên đất bị rửa trôi, thoái hóa nghiêm trọng, tầng đất còn lại mịn và mỏng (< 30 cm), kết cấu chặt cứng và nghèo dinh dưỡng, cây trồng sinh trưởng và phát triển kém.

### **1.2.2. Tài nguyên nước**

- Nguồn nước mặt: Đồng Hới có nguồn nước mặt phong phú nhờ hệ thống sông suối, ao hồ khá dày đặc và lượng nước mưa hàng năm lớn (trung bình 1.300 - 4.000 mm/năm), tuy nhiên phân bố không đều theo các tháng trong năm (tập trung trên 75% vào mùa mưa). Tổng trữ lượng nước mặt ước tính đạt xấp xỉ 500 - 600 tỷ m<sup>3</sup>, đáp ứng khoảng 50% nhu cầu cho sản xuất nông nghiệp, đảm bảo một phần cho sinh hoạt và sản xuất. Nguồn nước được cung cấp bởi hệ thống bốn sông chính chảy qua gồm: sông Nhật Lệ, sông Mỹ Cương, sông Lệ Kỳ và sông Cầu Rào, ngoài ra còn có 14 hồ, bầu chứa nước tự nhiên và nhân tạo khá phong phú, như hồ Thành, hồ Bầu Tró, hồ Phú Vinh,... với trữ lượng khoảng 35 triệu m<sup>3</sup>.

- Nguồn nước ngầm của thành phố tuy mới được điều tra tổng thể, chưa điều tra chi tiết để đánh giá đầy đủ, nhưng nhìn chung khá phong phú, phân bố không đồng đều; mức độ nông sâu thay đổi phụ thuộc vào địa hình và lượng mưa theo mùa. Thông thường ở các địa phương vùng đồng bằng ven biển có mực nước ngầm nông và dồi dào; các khu vực gò đồi phía Tây, Tây Bắc mực nước ngầm thường sâu và dễ bị cạn kiệt vào mùa khô. Chất lượng nước ngầm khá tốt, rất thích hợp cho việc khai thác sử dụng trong sinh hoạt và sản xuất, riêng các khu vực ven biển nước ngầm mạch nông thường bị nhiễm phèn mặn, khả năng khai thác còn hạn chế.

### **1.2.3. Tài nguyên rừng**

Rừng của thành phố bao gồm cả rừng tự nhiên và rừng trồng với chức năng chủ yếu là rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Rừng phòng hộ gồm có rừng phòng hộ đầu nguồn và phòng hộ chắn gió, chắn cát ven biển, được phân bố chủ yếu trên địa bàn 6 xã, phường: Hải Thành, Quang Phú, Bảo Ninh Lộc Ninh, Đồng Phú, Đồng Sơn và Thuận Đức với chức năng bảo vệ nguồn nước, đất đai, hạn chế hiện tượng cát bay, cát nhảy... điều hòa khí hậu và bảo vệ môi trường sinh thái. Các xã, phường vùng gò đồi chủ yếu là rừng thông nhựa và rừng trồng sản xuất như: keo, bạch đàn; các xã phường ven biển chủ yếu là rừng phi lao phòng hộ chắn cát, gió.

Theo hiện trạng sử dụng đất năm 2022, diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn thành phố có **6.244,19** ha (chiếm **65,04%** đất nông nghiệp và **40,06%** diện tích đất tự nhiên), bao gồm đất rừng phòng hộ có **3.613,24** ha (chiếm **57,87%** đất lâm nghiệp); đất rừng sản xuất là **2.630,95** ha (chiếm **42,13%** đất lâm nghiệp, chủ yếu là đất có rừng trồng sản xuất). Tỷ lệ che phủ bằng cây rừng đạt trên 43%, sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng năm 2022 ước đạt 15.240 m<sup>3</sup>/năm.

### **1.2.4. Tài nguyên biển**

Thành phố có trên 15,70 km bờ biển từ Quang Phú đến Bảo Ninh, chiếm

13,53% chiều dài bờ biển của tỉnh Quảng Bình. Dọc theo bờ biển, có nhiều bãi cát trắng thoải, môi trường sạch và cảnh quan đẹp là điều kiện thuận lợi cho khai thác phát triển các loại hình du lịch biển và nghỉ dưỡng như bãi tắm Nhật Lệ, Quang Phú, khu Sunspa Resort (xã Bảo Ninh)... Bên cạnh đó, về nguồn lợi hải sản, vùng biển Đồng Hới được đánh giá có nguồn tài nguyên sinh vật khá phong phú với nhiều loại hải sản có giá trị kinh tế cao như: tôm hùm, tôm sú, mực ống, mực nang,... trong đó mực ống và mực nang có trữ lượng khá và chất lượng cao. Sản lượng hải sản khai thác năm 2021 ước đạt 13.848 tấn. Ngoài ra vùng nội địa có nhiều sông suối, ao hồ, ruộng trũng, các bãi bồi ven sông, ven biển cùng với cửa sông lớn Nhật Lệ chảy ra là thế mạnh để phát triển nuôi trồng thủy sản và đánh bắt ven bờ.

### ***1.2.5. Tài nguyên khoáng sản***

Theo số liệu điều tra khảo sát, trên địa bàn thành phố chỉ có nguồn khoáng sản phi kim loại (mang tính chất đặc trưng của vùng Bắc Trung Bộ) như: cao lanh, cát trắng thạch anh,... trong đó đáng chú ý có mỏ cao lanh tại xã Lộc Ninh quy mô và trữ lượng trên 30 triệu tấn, là mỏ thuộc loại lớn nhất nước ta rất có điều kiện để khai thác chế biến công nghiệp. Hiện đã hoàn thành xây dựng và đi vào hoạt động nhà máy chế biến cao lanh xuất khẩu của Cộng hòa Séc với công suất 50.000 tấn bột cao lanh và 40.000 tấn sơn nước/năm tại xã Lộc Ninh. Cát trắng thạch anh có trữ lượng hàng chục triệu tấn, phân bố trên địa bàn các xã, phường: Lộc Ninh, Quang Phú, Hải Thành và Bảo Ninh; cát xây dựng cũng có trữ lượng lớn, đã và đang được khai thác phục vụ cho nhu cầu xây dựng của nhân dân; đồng thời còn có nhiều mỏ sét (trữ lượng khoảng 17 triệu m<sup>3</sup>), là điều kiện để phát triển sản xuất gốm sứ, gạch ngói và vật liệu xây dựng.

Ngoài ra còn có một trữ lượng về đất làm vật liệu san lấp phân bố ở xã Thuận Đức, Nghĩa Ninh và phường Đồng Sơn cung cấp nhu cầu san lấp các công trình trên địa bàn thành phố.

### ***1.2.6. Tài nguyên nhân văn***

Thành phố Đồng Hới là một đơn vị hành chính gắn liền với quá trình hình thành, phát triển của tỉnh Quảng Bình. Các hiện vật khai quật tại Bàu Tró cho thấy người Việt đã đến định cư ở khu vực này từ 5.000 năm trước đây (giai đoạn đồ đá mới). Trải qua một thời kỳ dài trong lịch sử, đây là nơi giao tranh giữa các thế lực phong kiến, xây thành đắp lũy để làm nơi trấn biên. Trải qua nhiều biến cố thăng trầm, nhân dân nơi đây đã viết nên trang sử quê hương rạng rỡ, với truyền thống văn hóa đặc sắc, gắn liền với truyền thống anh dũng, kiên cường trong đấu tranh cách mạng.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, cùng với Quảng Bình, Đồng Hới vừa là lũy thép kiên cường, tuyến đầu đánh Mỹ vừa là hậu phương trực tiếp của tiền tuyến lớn miền Nam. Những tên làng, tên đất, tên người như: dòng Nhật Lệ, trận địa pháo lão dân quân Đức Ninh, em bé Bảo Ninh, mẹ Suốt,... đã đi vào lịch sử cùng với các công trình kiến trúc văn hóa, di tích lịch sử có giá trị lưu lại mãi mãi như: Quảng Bình Quan, lũy Đào Duy Từ, hồ Bàu Tró, khu vực Hồ Thành,



khu vực đồi Giao Tế,... là những tài nguyên phong phú về văn hóa vật thể và phi vật thể không thể thay thế, cần được bảo tồn, tôn tạo.

Cộng đồng dân cư trên địa bàn thành phố chung sống gắn bó đoàn kết, cần cù chịu khó, với những nét phong tục, lễ hội, tập quán văn hóa mang đậm đà bản sắc dân tộc như: hò khoan chèo cạn, múa bông ở Bảo Ninh, lễ hội cầu ngư ở Bảo Ninh, Hải Thành, lễ hội bơi trải truyền thống trên sông Nhật Lệ,... làm đa dạng và phong phú đời sống văn hóa sinh hoạt cộng đồng, cùng những thành tựu đạt được trong lao động, sản xuất,... Kế thừa và phát huy những kinh nghiệm, thành quả đạt được sẽ là tiền đề và điều kiện thuận lợi thúc đẩy cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới.

### **1.3. Thực trạng môi trường**

Là thành phố ven biển, Đồng Hới có các khu du lịch phong cảnh đẹp, cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật đô thị được quan tâm đầu tư chỉnh trang, cải tạo và nâng cấp, chất lượng dịch vụ ngày càng tốt hơn... đã ngày càng trở nên hấp dẫn đối với du khách gần xa. Những năm qua, nhất là từ khi triển khai Luật Bảo vệ môi trường, công tác quản lý Nhà nước trên lĩnh vực môi trường đã có sự quan tâm, chú ý. Đảng bộ, chính quyền các cấp của thành phố đã sớm có những chủ trương, giải pháp đúng đắn trong công tác bảo vệ môi trường.

Thành phố Đồng Hới đang trong quá trình đô thị hóa nhanh nhưng công trình hạ tầng chưa theo kịp. Trong đó, đáng chú ý là việc thiếu hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (NTSH) làm ảnh hưởng đến môi trường và sinh hoạt của người dân. Trước năm 2010, hệ thống xử lý NTSH của thành phố Đồng Hới được đầu tư xây dựng, tuy nhiên còn chắp vá và chủ yếu cho các tuyến phố chính và một số phường trung tâm. Năm 2014, thành phố Đồng Hới đưa vào sử dụng hệ thống thu gom, xử lý nước thải và trạm xử lý nước thải Đức Ninh thuộc Dự án vệ sinh môi trường thành phố Đồng Hới do Ngân hàng Thế giới tài trợ, tổng số vốn 78,5 triệu USD, công suất xử lý 10.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Qua 7 năm hoạt động, dự án bước đầu giải quyết nhu cầu xử lý NTSH cho nhân dân các phường nội thành. Hiện, giai đoạn 2 của dự án đang được triển khai để mở rộng địa bàn thu gom và xử lý NTSH. Riêng đối với các xã và một số phường xa khu trung tâm còn chưa xây dựng được hệ thống thu gom nước thải nên mức độ xử lý còn thấp so với yêu cầu. Hiện tại mạng lưới thoát nước, thu gom và xử lý rác thải trên địa bàn thành phố còn chưa theo kịp nhu cầu phát triển. Nước thải sinh hoạt và công nghiệp chỉ mới được xử lý cục bộ một phần, còn phần lớn chưa được xử lý triệt để. Tỷ lệ rác và các chất thải rắn được thu gom, xử lý đạt 95,5% so với thực tế, số còn lại vẫn còn tồn đọng chưa được thu gom.

Một số cơ sở sản xuất công nghệ đã cũ kỹ, lạc hậu gây ô nhiễm môi trường; quá trình phát triển công nghiệp, các khu dân cư, bệnh viện, trạm y tế... tạo ra nguồn rác thải, nước thải khá lớn nhưng chưa được xử lý triệt để, việc xây dựng, cải tạo công trình, nhà cửa thiếu kiểm soát, việc vận chuyển vật liệu đất đá xây dựng... cũng góp phần làm tăng thêm độ ồn, gây ô nhiễm không khí cho thành phố; việc khai thác đánh bắt và nuôi trồng thủy sản còn mang tính tự phát theo



phương pháp, hình thức khác nhau, thiếu khoa học cũng làm ô nhiễm nguồn nước và cạn kiệt nguồn tài nguyên thủy hải sản.

Bên cạnh đó, ý thức bảo vệ môi trường của một bộ phận người dân còn hạn chế; việc kiểm tra, xử lý của UBND một số địa phương vẫn chưa thường xuyên nên tình trạng đổ chất thải sinh hoạt, chất thải xây dựng không đúng nơi quy định vẫn còn xảy ra.

#### **1.4. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội năm 2022**

##### **1.4.1. Thương mại - dịch vụ**

###### *1.4.1.1. Hoạt động thương mại*

Hoạt động thương mại trên địa bàn thành phố đã được phục hồi trở lại sau gần 2 năm bị tác động bởi dịch Covid-19. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đạt 21.132,9 tỷ đồng, tăng 15,33% so với năm 2021 (trong đó: Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 18.544,3 tỷ đồng, tăng 11,12% so với năm 2021). Trong đó: Nhóm hàng lương thực thực phẩm đạt 6.538,6 tỷ đồng, tăng 16,7%. Nhóm hàng may mặc, đạt 2.386,3 tỷ đồng, tăng 22,4%. Nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình đạt 1.667,2 tỷ đồng, tăng 11,3%. Nhóm vật phẩm văn hóa đạt 136,5 tỷ đồng, tăng 14,2%. Nhóm gỗ, vật liệu xây dựng đạt 2.984 tỷ đồng, tăng 8,3%. Nhóm ô tô con đạt 1.262 tỷ đồng, tăng 12,6%. Nhóm xăng, dầu các loại đạt 1.527 tỷ đồng, tăng 5,3%. Nhóm đá quý, kim loại quý đạt 207 tỷ đồng, tăng 16,5%. Nhóm hàng hóa khác đạt 495 tỷ đồng, tăng 8,8% so với năm 2021. Chỉ đạo và thực hiện các chính sách giảm thuế, phí hỗ trợ người lao động bị mất việc làm, các doanh nghiệp, các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch, đồng thời thực hiện các chương trình khuyến mãi, giảm giá nhằm kích cầu tiêu dùng nội địa.

Chú trọng phát triển thương mại điện tử, thực hiện tốt cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” nhằm kích cầu tiêu dùng nội địa. Công tác quản lý thị trường, giá cả, phòng chống buôn lậu, hàng giả, gian lận thương mại được tăng cường.

###### *1.4.1.2. Hoạt động du lịch*

Hoạt động du lịch đã được phục hồi, nhu cầu dịch vụ du lịch, vui chơi, giải trí tăng. Công tác quảng bá, xúc tiến mùa du lịch thông qua các hoạt động văn hóa trong chuỗi hoạt động tuần văn hóa du lịch năm 2022 được tăng cường, nhằm thu hút khách du lịch đến Đồng Hới. Cơ sở hạ tầng du lịch tiếp tục được đầu tư, tuyến phố đi bộ tại phường Đồng Hải - Hải Thành và các cơ sở vui chơi giải trí hoạt động trở lại, đón khách du lịch trong trạng thái bình thường mới. Năm 2022, ước tính lượt khách đến Đồng Hới đạt 627.903, tăng gấp 3 lần so với cùng kỳ; lượt khách du lịch lữ hành ước đạt 12.199, tăng 4,6 lần so với cùng kỳ.

Doanh thu lưu trú ước đạt 182,96 tỷ đồng, tăng 196,7% so với cùng kỳ; doanh thu ăn uống đạt 1.367 tỷ đồng, tăng 16,9% so với cùng kỳ; doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 21,95 tỷ đồng, tăng 5,23 lần so với cùng kỳ; doanh thu vận tải ước đạt 674,2

tỷ đồng, tăng 29% so với cùng kỳ ( trong đó: doanh thu vận tải hành khách đạt 216.960 triệu đồng, tăng 38,22%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 449.160 triệu đồng, tăng 25,21%; doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 8.053 triệu đồng, tăng 15,89%).

#### *1.4.1.3. Các loại hình dịch vụ khác*

Hoạt động của ngành dịch vụ khác tiếp tục tăng trưởng. Năm 2022, doanh thu các ngành dịch vụ khác ước đạt 1.016,6 tỷ đồng, tăng 21,3% so với cùng kỳ. Một số ngành dịch vụ, như: kinh doanh bất động sản, dịch vụ giáo dục và đào tạo, dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội... có doanh thu tăng cao (Ngành dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 20%; doanh thu dịch vụ hành chính và hỗ trợ tăng 23,6%; doanh thu dịch vụ giáo dục và đào tạo tăng 59,2%; doanh thu dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 11,4%; doanh thu hoạt động dịch vụ khác như dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình tăng 20%).

Tuy vậy, do giá một số nhóm hàng hóa tăng cao, đặc biệt là nhóm nhiên liệu xăng, dầu được điều chỉnh liên tục làm cho mọi mặt hàng liên quan đều tăng giá, đã ảnh hưởng đến giá cả một số nhóm hàng hóa, như: lương thực, thực phẩm, nguyên vật liệu, y tế....

### **1.4.2. Công nghiệp**

Hoạt động sản xuất công nghiệp tiếp tục phục hồi tích cực. Một số ngành tăng công suất sản xuất để kịp đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng, như: sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất đồ uống, sản xuất đồ gỗ lâm sản... Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn (theo giá so sánh 2010) ước đạt 3.709,6 tỷ đồng, tăng 10,57% so với cùng kỳ, đạt 95,12% so với kế hoạch.

Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trong các cụm công nghiệp đã phục hồi sản xuất, các dự án xây dựng đang đẩy nhanh tiến độ thi công hoàn thành để đưa vào sử dụng. Công tác quản lý hoạt động sản xuất tại các cụm công nghiệp được tăng cường, đưa cụm TTCN Lộc Ninh vào sử dụng. Chỉ đạo các cơ quan đơn vị tổ chức kiểm tra vận động các đơn vị thuê đất chậm thực hiện dự án kịp thời triển khai dự án đảm bảo thời gian quy định theo quy định của Luật đất đai.

Tuy vậy, giá trị sản xuất công nghiệp không đạt so với kế hoạch đề ra do giá nguyên, nhiên liệu tăng cao và nguồn cung gặp nhiều khó khăn đã ảnh hưởng đến sản xuất của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh.

### **1.4.3. Sản xuất Nông - Lâm - Thủy sản**

#### *1.4.3.1. Nông nghiệp*

a) *Trồng trọt:* Mặc dù thời tiết không thuận lợi, lượng mưa nhiều vào đúng thời kỳ lúa trổ bông, gây hư hại và làm ngập úng một số diện tích vụ Đông Xuân nên diện tích gieo trồng, năng suất, sản lượng các loại cây trồng toàn thành phố cả năm 2022 đều giảm so với năm 2021 (Mưa đã làm cho 282 ha lúa bị ngã đổ, trong đó có 11 ha lúa ở xã Nghĩa Ninh bị mất trắng). Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm

thực hiện 1.890 ha, giảm 5,02% tương ứng giảm 100 ha. Trong đó: Diện tích cây lương thực ước thực hiện 1.652,3 ha, giảm 4,54%; Diện tích lúa 1.614,3 ha, giảm 4,52%; cây lấy củ có chất bột 74,4 ha, giảm 7,41%; cây, rau, đậu các loại đạt 118 ha, giảm 6,88%. Năng suất cây lúa cả năm đạt 55,32 tạ/ha, giảm 2,31 tạ/ha; sản lượng lúa đạt 8.930,4 tấn, giảm 8,35%; khoai lang đạt 68,77 tạ/ha, tăng 0,33 tạ/ha; cây sắn đạt 79,47 tạ/ha; cây lạc đạt 20,94 tạ/ha, giảm 0,3 tạ/ha; rau các loại đạt 66,24 tạ/ha, tăng 0,56 tạ/ha; sắn đạt 294,5 tấn, giảm 5%; khoai lang đạt 223,5 tấn, giảm 8,78%; đậu lạc đạt 33,5 tấn, giảm 7,2%; rau các loại đạt 781,69 tấn, giảm 6,09%.

b) *Chăn nuôi*: Tình hình chăn nuôi gia súc có chiều hướng giảm do điều kiện chăn thả dần bị thu hẹp, giá thức ăn chăn nuôi tăng; tuy vậy đàn gia cầm tăng khá nhờ giá cả ổn định, nhu cầu tiêu thụ tăng. Công tác tiêm phòng các loại vắc-xin cho gia súc, gia cầm được triển khai kịp thời. Thực hiện tốt công tác vệ sinh tiêu độc, khử trùng. Đẩy mạnh công tác kiểm soát vận chuyển gia súc, gia cầm nhằm không chế dịch bệnh lây lan; chỉ đạo các địa phương tiếp tục kiểm soát giết mổ tập trung nhằm đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng, nhờ vậy trong năm tình hình dịch bệnh ở đàn vật nuôi trên địa bàn không xảy ra. Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi năm 2022 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 110.661 triệu đồng, tăng 3,2 % so với cùng kỳ (Đàn trâu có 355 con, giảm 2,74%; đàn bò có 2.110 con, giảm 1,96%; đàn lợn có 20.311 con, giảm 3,29%; đàn gia cầm có 217 ngàn con, tăng 4,96% so với cùng kỳ).

#### 1.4.3.2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong năm 2022 vẫn duy trì và ổn định, công tác trồng rừng được chú trọng; người dân tích cực trồng rừng kinh tế đem lại hiệu quả kinh tế cao. Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp (theo giá so sánh 2010) ước đạt 46 tỷ đồng, tăng 118% so với năm 2021. Công tác chăm sóc, quản lý và bảo vệ rừng và phát triển rừng luôn được chú trọng và triển khai đồng bộ; duy trì việc khoanh nuôi và bảo vệ 2.400 ha rừng phòng hộ và chăm sóc 140,13 ha rừng. Diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 270 ha, tăng gấp 2,5 lần so với cùng kỳ; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 15.240 m<sup>3</sup>, tăng 157,26% so với cùng kỳ.

Công tác quản lý việc khai thác, vận chuyển lâm sản trái phép cũng như việc mua bán, giết mổ các loại động vật hoang dã luôn được triển khai thường xuyên, lực lượng chức năng đã kiểm tra, xử lý 02 vụ vi phạm lâm luật (Thu giữ 0,997 m<sup>3</sup> gỗ các loại). Các địa phương đã chủ động triển khai công tác bảo vệ rừng, phòng, chống cháy rừng theo phương châm “4 tại chỗ”, sẵn sàng ứng cứu kịp thời khi có cháy rừng xảy ra.

#### *1.4.3.3. Thủy sản*

Giá trị sản xuất ngành thủy sản (theo giá so sánh 2010) năm 2022 ước đạt 451,8 tỷ đồng, tăng 3,54 % so với cùng kỳ.

Tổng số tàu thuyền khai thác thủy sản hiện trên địa bàn thành phố có 600 chiếc, trong đó tàu khai thác biển là 570 chiếc với tổng công suất 95.390 CV (Tàu trên 15m có 170 chiếc, tàu từ 12 đến 15m có 228 chiếc, còn lại 172 chiếc dưới 12m (Tàu có công suất từ 90 CV trở lên 218 chiếc, tổng công suất 84.845 CV). Thành phố tiếp tục tăng cường công tác chỉ đạo triển khai thực hiện các văn bản về chống khai thác IUU, xử lý các trường hợp vi phạm khai thác trái phép, giám sát, theo dõi chặt chẽ tàu cá hoạt động vùng biển xa. Sản lượng đánh bắt thủy sản năm 2022 ước đạt 15.445,07 tấn, (tăng 3,38%, tương đương 504,4 tấn so với cùng kỳ); vượt 2% so với Kế hoạch đề ra.

Nuôi trồng thủy sản từng bước chuyển đổi mạnh từ nuôi quảng canh sang thâm canh, công nghệ cao, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn đang giảm dần do thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2022 là 301 ha giảm 33,5 ha so với năm 2021 (Diện tích nuôi nước lợ 31 ha (giảm 30,5 ha), diện tích nuôi nước ngọt 270 ha (giảm 3 ha)). Sản lượng nuôi thủy sản ước thực hiện 672,5 tấn, bằng 80,73% kế hoạch; giảm 13,23% (giảm 102,5 tấn) so với cùng kỳ. Trong đó: Cá các loại ước đạt 350 tấn giảm 6,67%, tôm ước đạt 167,3 tấn giảm 9,57%, trong đó: Tôm thẻ chân trắng ước đạt 146,5 tấn giảm 10,4%, thủy sản khác ước đạt 8,5 tấn giảm 5,56% so với cùng kỳ.

Tuy vậy, giá cả các loại vật tư phân bón tăng cao, chi phí cho sản xuất lớn nên nhiều hộ đất bỏ hoang không sản xuất và việc thu hồi để xây dựng hệ thống giao thông ở Lộc Ninh, Bắc Nghĩa dẫn đến diện tích lúa giảm mạnh. Tình hình dịch bệnh trên động vật đang còn tiềm ẩn nguy cơ phức tạp; giá cả thức ăn công nghiệp tăng cao, giá sản phẩm đầu ra không ổn định. Đã xảy ra 07 vụ cháy trên địa bàn làm thiệt hại với tổng diện tích 4,85 ha trảng cỏ và cây bụi.

#### **1.4.4. Giáo dục - đào tạo**

Chỉ đạo tổ chức dạy học và các hoạt động giáo dục ứng phó linh hoạt với dịch bệnh Covid-19 trong tình hình mới. Hoàn thành chương trình năm học 2021-2022 đúng Kế hoạch và đảm bảo chất lượng; thực hiện chuyên giao chất lượng giáo dục học sinh tiểu học, xét tốt nghiệp Trung học cơ sở; phối hợp tổ chức tốt công tác thi tuyển sinh vào lớp 10 và tốt nghiệp THPT. Triển khai công tác tuyển sinh đầu cấp năm học 2022-2023 đảm bảo công khai, đúng quy định. Tổ chức tổng kết năm học 2021 - 2022, triển khai nhiệm vụ năm học 2022- 2023 và khai giảng năm học mới.

Đẩy mạnh phong trào thi đua "Dạy tốt - Học tốt". Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục; bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, giáo viên đảm bảo trình độ chuẩn theo quy định; nâng cao chất lượng học sinh giỏi, học sinh năng khiếu. Chỉ đạo triển khai chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 3, lớp 7. Xem xét bố trí, sắp xếp lại mạng lưới trường, lớp hợp lý, đa dạng hóa các loại hình, phù hợp với điều kiện địa phương, đáp ứng nhu cầu học tập của con em trên địa bàn (Toàn thành phố có 63 trường (trường công lập 53 trường, dân lập 01 trường, tư thục 09 trường). Trong đó: Mầm non: 25 trường; Tiểu học: 20 trường và 01 Trung tâm NDTKT; THCS: 15 trường và 02 trường TH&THCS) Chỉ đạo thực hiện công tác phổ cập giáo dục; công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Tổ chức các hoạt động chào mừng kỷ niệm 40 năm Ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11/1982 - 20/11/2022). Gồm các hoạt động như: Tổ chức Hội thi "giáo viên chủ nhiệm giỏi" cấp Tiểu học; giải bóng chuyền nam ngành GDĐT năm 2022; Tổ chức các nội dung tuyên truyền chào mừng kỷ niệm 40 năm ngày nhà giáo Việt Nam; hội diễn văn nghệ chào mừng kỷ niệm 40 năm ngày nhà giáo Việt Nam; Lễ kỷ niệm 40 năm ngày nhà giáo Việt Nam. Chỉ đạo thực hiện Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 01/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường xây dựng văn hóa học đường.

Tuy vậy, Do thiếu biên chế, phải dồn lớp nên một số trường có số học sinh/lớp cao so với quy định (Năm học 2022-2023: Toàn thành phố có 423 lớp vượt số học sinh theo quy định (cấp THCS có 67 lớp, cấp Tiểu học có 265 lớp, Mầm non có 91 nhóm/lớp). Tiến độ xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia chậm, chưa đạt chỉ tiêu theo kế hoạch (Đến tháng 10/2022, thành phố có 22/63 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 34,9%, trong đó: Mầm non: 08/25 trường, tỷ lệ: 32,0%; THCS, TH&THCS: 8/17 trường, tỷ lệ: 47,05; Tiểu học: 6/20 trường, tỷ lệ: 30,0%. Có 41/63 trường chưa đạt chuẩn theo các tiêu chuẩn quy định).

#### ***1.4.5. Văn hóa thông tin - thể dục, thể thao***

Hoạt động thông tin, truyền thông tập trung tuyên truyền kỷ niệm 75 năm Ngày Thương binh Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2022); 77 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9 (1945-2022). Công tác quản lý nhà nước về văn hóa, thông tin, thể thao tiếp tục được tăng cường. Tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện nếp sống văn minh đô thị trên địa bàn. Thực hiện tuyên truyền về Hội nghị Văn hóa cấp thành phố. Tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao đáp ứng yêu cầu hưởng thụ văn hóa của nhân dân. Tổ chức thành công Liên hoan "Giai điệu thành phố Hoa Hồng năm 2022".

Các hoạt động văn hóa, thể thao được tổ chức sôi nổi, phù hợp với tình hình diễn biến của dịch bệnh Covid-19. Hoàn thành 10/10 môn trong chương trình Đại

hội TDTT thành phố lần thứ IX (2021-2022); đoàn vận động viên tham gia Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Quảng Bình lần thứ IX đạt kết quả cao.

Lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, báo chí, xuất bản, phát thanh truyền hình tiếp tục được đẩy mạnh; hoạt động Truyền thanh - Truyền hình thành phố và Hệ thống loa truyền thanh xã, phường, thôn, tổ dân phố phát huy tốt hiệu quả. Tăng cường công tác chuyển đổi số; chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan chuyên môn, đơn vị đăng ký chứng thư số chuyên dùng Chính phủ theo Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 26/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ. Triển khai Tổ công nghệ số cộng đồng tại địa phương. Phối hợp tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động các cơ sở kinh doanh nhà hàng, các cơ sở dịch vụ trò chơi điện tử.

Tuy nhiên, tỷ lệ sử dụng chứng thư số trong giải quyết công việc tại các cơ quan, đơn vị còn thấp; công tác trùng tu, tôn tạo sửa chữa một số di tích lịch sử trên địa bàn còn hạn chế, việc quảng cáo, rao vặt sai quy định vẫn còn xảy ra.

#### **1.4.6. Công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19**

Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 523/KH-UBND ngày 06/4/2022 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 38/NQ-CP của Chính phủ về chương trình phòng chống dịch; Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 29/4/2022 về quy định tạm thời một số biện pháp thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 đối với từng cấp độ dịch trên địa bàn tỉnh Quảng Bình. Tuyên truyền, vận động người dân tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng chống dịch như đeo khẩu trang, khử khuẩn, vệ sinh môi trường... Triển khai hưởng ứng chiến dịch truyền thông phòng, chống dịch Covid-19 "Vì một Việt Nam vững vàng, khỏe mạnh" theo công thức "2K (Khẩu trang, khử khuẩn) + vắc xin + thuốc + điều trị + công nghệ + ý thức người dân và các biện pháp khác".

Triển khai các công điện của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh và đẩy nhanh tiến độ tiêm vắc xin phòng Covid-19. Duy trì tổ chức điều trị, cách ly y tế, theo dõi y tế tại nhà đối với các trường hợp nhiễm Covid-19. Từ 01/01/2022 đến 17/11/2022, trên địa bàn ghi nhận 27.045 trường hợp mắc Covid-19, trong đó: chuyển cơ sở điều trị 360 trường hợp, cách ly, điều trị tại nhà 26.685 trường hợp, đang điều trị 02 ca, hoàn thành điều trị: 26.562, chuyển tuyến điều trị: 121 ca. Chủ động xây dựng kế hoạch phòng, chống dịch cụ thể, không để xảy ra bị động trong phòng chống dịch. Hoàn thành 100% việc tiêm vắc xin mũi 1, mũi 2 cho đối tượng trên 18 tuổi, trẻ em từ 12 đến 17 tuổi; tổ chức tiêm liều bổ sung, liều nhắc lại cho các đối tượng đạt kết quả cao; tiếp tục đẩy mạnh tiêm vắc xin cho trẻ em từ 5 đến dưới 12 tuổi theo Kế hoạch (Đến ngày 16/11/2022: Đã tiêm 345.850 mũi, trong đó: - Đối tượng từ 18 tuổi trở lên: Mũi 1: 105.072 người (114,77%); Mũi 2: 102.611 người (112,08%); Mũi bổ sung: 16.528 người (18,05%); Mũi nhắc lại lần 1: 72.152 người (78,81%); Mũi nhắc lại lần 2:

14.441 người (15,77%). Tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn được kiểm soát tốt.

#### **1.4.7. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân**

Công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân tiếp tục được nâng cao. Tiếp tục duy trì hoạt động khám chữa bệnh cho người nghèo, các đối tượng chính sách và trẻ em dưới 6 tuổi. Tuyên truyền vận động người dân thực hiện tốt các biện pháp phòng chống dịch bệnh và triển khai đồng bộ các chương trình y tế nhất là chương trình tiêm chủng mở rộng. Duy trì công tác quản lý nhà nước đối với các cơ sở hành nghề y, dược tư nhân; kinh doanh mỹ phẩm...

Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm được chú trọng. Tổ chức các đoàn kiểm tra liên ngành an toàn thực phẩm kiểm tra các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng, hộ kinh doanh thực phẩm trong dịp Tết Trung thu năm 2022. Thực hiện tốt công tác truyền thông về công tác dân số, gia đình và trẻ em. Xây dựng, duy trì và nhân rộng hoạt động của các Câu lạc bộ Gia đình; tiếp tục chỉ đạo các xã, phường triển khai Bộ tiêu chí ứng xử trong gia đình đối với cơ sở; hướng dẫn triển khai thực hiện các thủ tục đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình, cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình.

Tuy nhiên, các dịch bệnh truyền nhiễm đang diễn biến phức tạp, đặc biệt là sự xuất hiện của các biến chủng mới của bệnh Covid-19, bệnh đậu mùa khỉ...; người dân có tâm lý chủ quan, lơ là trong việc triển khai các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 tiêm vắc xin; nguy cơ tái bùng phát dịch bệnh luôn hiện hữu; tỷ lệ tiêm vắc xin có tăng nhưng còn chậm.

*(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và kế hoạch năm 2023 của UBND thành phố Đồng Hới)*

#### **1.4.8. Dân số**

Theo số liệu thống kê năm 2021, dân số trung bình của thành phố là 138.637 người, tăng 2.559 người so với năm 2020. Trong đó, dân số thành thị có 94.753 người (chiếm 68,35%), dân số nông thôn 433.884 người (chiếm 31,65%); dân số trong độ tuổi lao động có 89.005 người (chiếm 64,20%) và tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 10,86‰. Nhìn chung, dân cư phân bố không đều giữa các đơn vị hành chính phường, xã; mật độ bình quân là 889 người/km<sup>2</sup>. Tại khu vực các phường nội thị, nơi có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế, hệ thống hạ tầng cơ sở đồng bộ, mật độ dân số thường cao: Nam Lý 4.478 người/km<sup>2</sup>; phường Đồng Hải 3.258 người/km<sup>2</sup>; Đồng Phú 2.932 người/km<sup>2</sup>; thấp nhất là xã Thuận Đức 105 người/km<sup>2</sup> và xã Nghĩa Ninh 355 người/km<sup>2</sup>.

**Bảng 1: Phân bố dân cư năm 2021 theo đơn vị hành chính**

TT	Đơn vị hành chính	Dân số trung bình năm 2021		Mật độ dân số (người/km <sup>2</sup> )
		Dân số (người)	Số hộ (hộ)	
	<b>Toàn thành phố</b>	<b>138.637</b>	<b>38.195</b>	<b>889</b>
1	Phường Hải Thành	6.748	1.913	2.754
2	Đông Phú	11.114	3.165	2.932
3	Bắc Lý	23.174	6.545	2.329
4	Nam Lý	18.090	5.170	4.478
5	Đông Hải	6.287	1.826	3.258
6	Đông Sơn	9.529	2.744	487
7	Phú Hải	4.451	1.320	1.422
8	Bắc Nghĩa	8.880	2.538	1.186
9	Đức Ninh Đông	6.479	1.861	2.331
10	Xã Quang Phú	3.330	905	1.034
11	Xã Lộc Ninh	9.775	2.468	734
12	Xã Bảo Ninh	11.049	2.771	625
13	Xã Nghĩa Ninh	5.574	1.400	355
14	Xã Thuận Đức	4.778	1.215	105
15	Xã Đức Ninh	9.379	2.354	1.687

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2021 thành phố Đồng Hới)

#### **1.4.9. Quốc phòng - An ninh**

- Quốc phòng: Triển khai thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng kịp thời, toàn diện và có hiệu quả trên các mặt công tác. Tổ chức quán triệt nghiêm túc các Nghị, Chỉ thị về nhiệm vụ quốc phòng, an ninh. Xây dựng và triển khai kế hoạch trực sẵn sàng chiến đấu theo đúng quy định. Thực hiện rà soát, bổ sung, điều chỉnh hệ thống văn kiện tác chiến, kế hoạch các binh chủng đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Rà soát, bổ sung, điều chỉnh thể trận khu vực phòng thủ; xây dựng Sở chỉ huy diễn tập khu vực phòng thủ kết hợp huấn luyện chuyên trạng thái SSCĐ thành phố. Tổ chức huấn luyện dân quân tự vệ theo đúng kế hoạch cho 16 cụm với 1.739 đồng chí; tổ chức các lớp cập nhật, bồi dưỡng kiến thức QP-AN cho đối tượng 3, đối tượng 4 theo kế hoạch đề ra.

Tổ chức diễn tập chiến đấu xã, phường trong khu vực phòng thủ gồm Đông Sơn, Nghĩa Ninh, Thuận Đức, Bắc Nghĩa bảo đảm chặt chẽ, sát thực tế, an toàn các



yêu cầu đề ra. Thực hiện tốt công tác tuyển quân năm 2022, với 107 thanh niên lên đường nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ Công an nhân dân; trong đó, phát lệnh gọi nhập ngũ và giao quân cho 05 đơn vị với 75/75 công dân, đảm bảo 100% chỉ tiêu được giao. Tổ chức đón 57 quân dân hoàn thành nghĩa vụ quân sự và sắp xếp vào các đơn vị dự bị động viên theo quy định.

Tuy vậy, việc xây dựng văn kiện sẵn sàng chiến đấu của cơ sở còn chậm, nội dung văn kiện có chất lượng chưa cao; công tác nghiên cứu sáng kiến, cải tiến mô hình học cụ, trang thiết bị huấn luyện còn ít, chưa phong phú.

- An ninh: Tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tiếp tục được giữ vững. Lực lượng công an đã tập trung nắm tình hình toàn diện trên tất cả các địa bàn, tuyến, lĩnh vực; chú trọng nắm tình hình an ninh tôn giáo, công tác triển khai các công trình, dự án trọng điểm, tình hình khiếu kiện của người dân trên địa bàn để xử lý kịp thời các vấn đề phức tạp về ANTT phát sinh. Triển khai lực lượng, phương tiện thực hiện tấn công trấn áp tội phạm, bảo đảm an ninh trật tự. Tập trung điều tra, kết luận 101/105 vụ; khởi tố 106 vụ/187 đối tượng.

Đẩy mạnh công tác tuần tra, kiểm soát đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên các tuyến đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa. Triển khai đồng bộ các nội dung trong thực hiện Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia (Đề án 06); tăng cường thực hiện cấp CCCD có gắn chip điện tử với 11.291 hồ sơ, trả 9.654 thẻ CCCD; thu nhận 8.565 hồ sơ định danh điện tử cho công dân.

Tuy vậy, tình hình tội phạm, vi phạm pháp luật vẫn còn diễn biến phức tạp, đặc biệt là tội phạm về trộm cắp tài sản và tội phạm, tệ nạn về ma túy.

*(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 và kế hoạch năm 2023 của UBND thành phố Đồng Hới)*

## **1.5. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội**

### **1.5.1. Về điều kiện tự nhiên**

- Thuận lợi:

Tài nguyên đất đai có nhiều nhóm, loại đất và với các tiểu vùng khí hậu đặc thù cho phép để phát triển tập đoàn sinh vật phong phú.

Tài nguyên khoáng sản không nhiều trữ lượng nhỏ nhưng có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế của thành phố, đặc biệt sản xuất vật liệu xây dựng.

Là vùng đất cách mạng với nhiều di tích lịch sử, di tích kết hợp danh lam thắng cảnh (biển, rừng...) tạo lợi thế cho thành phố phát triển một số loại hình du lịch như: du lịch nghỉ dưỡng, thăm quan văn hóa - lịch sử, du lịch tâm linh, du lịch sinh thái biển, rừng...

Về môi trường nói chung khu vực thành phố Đồng Hới chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm trên diện rộng, các vấn đề ô nhiễm chỉ xuất hiện ở quy mô nhỏ, cục bộ và mức độ yếu. Các vấn đề này hoàn toàn có thể khắc phục được, nếu có các biện pháp quản lý, giáo dục cộng đồng tốt, các biện pháp xử lý kịp thời.

- Khó khăn hạn chế:

Khí hậu khắc nghiệt nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan như gió, lốc, bão, lũ mưa lớn kéo dài, gió mùa Tây Nam khô nóng... gây nên lũ, lụt, hạn hán, cát bay,... đã gây thiệt hại không nhỏ cho sản xuất và đời sống của nhân dân.

Hệ thống các sông, thảm thực vật suy giảm hạn chế đến khả năng điều tiết nguồn nước (đặc biệt trong mùa khô) và bảo vệ môi trường.

### **5.1.2. Về kinh tế xã hội**

Năm 2022, là năm thứ 2 triển khai thực hiện Nghị quyết Đảng bộ thành phố lần thứ XXI, trong điều kiện gặp nhiều khó khăn, do đại dịch Covid-19 bùng phát, đã tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh, ngành du lịch và dịch vụ, và đời sống của nhân dân. Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của UBND tỉnh, Thành ủy và cùng với sự quyết tâm, nỗ lực của chính quyền các cấp, các ngành... và nhân dân nên tình hình kinh tế - xã hội năm 2022 của thành phố tiếp tục phục hồi, phát triển ổn định và đạt được những kết quả tích cực: Dịch COVID-19 được kiểm soát tốt; du lịch phục hồi mạnh mẽ; thu ngân sách sớm hoàn thành và vượt kế hoạch năm; sản xuất công nghiệp tăng trưởng khá; sản xuất vụ Hè Thu theo đúng kế hoạch; các hoạt động tri ân, đền ơn đáp nghĩa, văn hóa, văn nghệ, thể thao kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh Liệt sỹ, 77 năm Cách mạng tháng Tám và Lễ Quốc khánh 2/9 được chuẩn bị chu đáo, tổ chức sôi nổi và ý nghĩa; an sinh xã hội, đời sống của Nhân dân được quan tâm và tiếp tục được cải thiện; tình hình an ninh trật tự được đảm bảo.

Bên cạnh đó, tình hình kinh tế - xã Hội năm 2022 vẫn còn một số khó khăn, hạn chế: Giá nhiều nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất vẫn ở mức cao và tiếp tục ảnh hưởng đến sản xuất, kinh doanh của một số doanh nghiệp tư nhân, cơ sở sản xuất và đời sống của Nhân dân; giải ngân vốn đầu tư công còn thấp; tỷ lệ tiêm vắc xin COVID-19 có tăng nhưng còn chậm, dịch sốt xuất huyết có chiều hướng gia tăng.

## **II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC**

### **2.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

Thực hiện Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 04/04/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Đồng Hới; Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 27/6/2022, của UBND tỉnh Quảng Bình về việc bổ sung một số dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của các huyện và thành phố Đồng Hới; Quyết định số 2679-QĐ-UBND ngày 03/10/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc bổ sung, điều chỉnh danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 các huyện, thành phố, thị xã. UBND thành phố đã nghiêm túc triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Kết quả thực hiện đến năm 2022 đạt được những thành tựu nhất định, giúp cho việc quản lý sử dụng đất đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành

phổ trong những năm qua. Tuy nhiên công tác đầu tư, triển khai thực hiện một số dự án, công trình chậm tiến độ ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

**2.1.1. Kết quả thực hiện các công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Đồng Hới đăng ký thực hiện 288 công trình, dự án. Kết quả thực hiện như sau:

- Có 20/288 công trình, dự án đã hoàn thành (đạt tỷ lệ 6,94%).
- Có 9 công trình, dự án mới giao đất một phần diện tích.
- Có 11 công trình, dự án đã thu hồi đất đang làm hồ sơ giao đất và thuê đất.

**Bảng 2: Danh mục công trình đã thực hiện xong trong năm 2022**

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Ghi chú
1	Dự án Đầu tư xây dựng Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Quảng Bình	P. Đức Ninh Đông	4.113,5	60/QĐ-UBND ngày 11/01/2022
2	Mở rộng khuôn viên Trung tâm Truyền thông - Giáo dục sức khỏe tỉnh Quảng Bình	P. Đồng Phú	279,1	171/QĐ-UBND ngày 20/01/2022
3	Dự án Đường Trần Ninh	Xã Đức Ninh	7.133,2	172/QĐ-UBND ngày 20/01/2022
4	Nhà văn hóa tổ dân phố 5	P. Đồng Phú	1.255,4	1080/QĐ-UBND ngày 02/5/2022
5	Giao đất thực hiện dự án Khu nhà ở thương mại phía Bắc kênh Phóng Thủy	P. Đồng Phú	14.160,1	1089/QĐ-UBND ngày 03/5/2022
6	Giao đất thực hiện Dự án Xây dựng bến cá và nâng cấp chợ cá Đồng Hới	P. Phú Hải	3.263,14	1847/QĐ-UBND ngày 05/7/2022
7	Giao đất thực hiện công trình Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Bình	P. Bắc Lý	21.922,0	2499/QĐ-UBND ngày 16/9/2022
8	Thuê đất xây dựng showroom hàng nội thất và	P. Nam Lý	2.375,7	1179/QĐ-UBND ngày 09/5/2022

<b>TT</b>	<b>Tên công trình, dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích (m<sup>2</sup>)</b>	<b>Ghi chú</b>
	vật liệu xây dựng tại TDP 10			
9	Dự án Khu nhà ở thương mại tại Trung tâm hành chính phường Đức Ninh Đông	P. Đức Ninh Đông	1.645,9	3169/QĐ-UBND ngày 17/11/2022
10	Thuê đất thực hiện nhà máy sản xuất viên nén năng lượng Hoàng An Phát (thuộc khu công nghiệp Bắc Đồng Hới)	Xã Thuận Đức	4.499,7	213/QĐ-UBND ngày 25/1/2022
11	Thuê đất xây dựng Dự án Trung tâm vật liệu xây dựng	P. Đức Ninh Đông	3.244,5	1848/QĐ-UBND ngày 05/7/2022
12	Thuê đất xây dựng điểm trung chuyển Hưng Long	P. Đồng Hải	3.927,1	2273/QĐ-UBND ngày 22/8/2022
13	Thuê đất thực hiện nhà máy chế biến gỗ 282 (thuộc khu công nghiệp Bắc Đồng Hới)	Xã Thuận Đức	19.845,9	1769/QĐ-UBND ngày 28/6/2022
14	Thuê đất thực hiện nhà máy sản xuất ván ép phủ phim (thuộc khu công nghiệp Bắc Đồng Hới)	Xã Thuận Đức	11.070,6	2306/QĐ-UBND ngày 25/8/2022
15	Siêu thị mini	P. Bắc Nghĩa	1.835,8	2672/QĐ-UBND ngày 30/9/2022
16	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở đô thị	Tại các Phường trong thành phố	55.044,8	Các quyết định của UBND thành phố Đồng Hới
17	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn	Tại các xã trong thành phố	49.012,5	Các quyết định của UBND thành phố Đồng Hới
18	Dự án Khu đô thị Bảo Ninh 2	Xã Bảo Ninh	1.327,1	1452/QĐ-UBND ngày 03/6/2022
19	Dự án Hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp xã Lộc Ninh	Xã Lộc Ninh	32.021,9	2498/QĐ-UBND ngày 16/9/2022

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Ghi chú
20	Nghĩa trang Bảo Ninh (giai đoạn 3)	Xã Bảo Ninh	171.956,9	3809/QĐ-UBND ngày 30/12/2022

**Bảng 3: Danh mục công trình, dự án mới giao đất một phần diện tích**

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Ghi chú
1	Dự án sân Golf Bảo Ninh Trường Thịnh	Xã Bảo Ninh	1.652.039,6	3518/QĐ-UBND ngày 17/9/2019; 2245/QĐ-UBND ngày 18/8/2022
2	Hạ tầng khu đất ở xã Đức Ninh	Xã Đức Ninh	12.136,6	4223/QĐ-UBND ngày 22/12/2021
3	Khu dân cư phía Nam đường lên cầu Nhật Lệ 2	Xã Bảo Ninh	401,6	4733/QĐ-UBND ngày 31/12/2021
4	Dự án Khu đô thị Bảo Ninh 1(đợt 3 và đợt 4)	Xã Bảo Ninh	5.852,9	1868/QĐ-UBND ngày 07/7/2022; 2174/QĐ-UBND ngày 11/8/2022
5	Đường từ Lộc Ninh đi khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới	Xã Lộc Ninh	50.870,1	1483/QĐ-UBND ngày 07/6/2022
6	Dự án thành phần 1 - Đường ven biển thuộc Dự án Đường ven biển và Cầu Nhật Lệ 3 tỉnh Quảng Bình	Xã Bảo Ninh	27.607,1	1913/QĐ-UBND ngày 11/7/2022
7	Mở rộng khu vực Trường cao đẳng kỹ thuật công - nông nghiệp Quảng Bình	P. Nam Lý	17.936,7	2497/QĐ-UBND ngày 16/9/2022
8	Kè biển Hải Thành - Quang Phú	Xã Quang Phú	63.890,3	2610/QĐ-UBND ngày 27/9/2022
9	Hệ thống đường từ Cầu Nhật Lệ 2 đến đường Hồ	Xã Bảo Ninh	73.375,1	2671/QĐ-UBND ngày 30/9/2022

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Ghi chú
	Chí Minh nhánh Đông, tuyến kết nối 2 Đường phía Đông dọc sông Nhật Lệ, kết nối khu neo đậu tránh, trú bão và dịch vụ hậu cần nghề cá			

**Bảng 4: Danh mục công trình dự án đã thu hồi đất nhưng chưa giao đất**

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Ghi chú
1	Khu nhà ở thương mại Trung tâm hành chính phường Đức Ninh Đông	P. Đức Ninh Đông	247,8	1854/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của UBND thành phố Đồng Hới
2	Khu đô thị Eurowindow Grand City	P. Đồng Phú	9.408,7	2845/QĐ-UBND ngày 28/6/2022 của UBND thành phố Đồng Hới
3	Hạ tầng Kỹ thuật thực hiện dự án đầu tư thuộc Khu công nghiệp Bắc Đồng Hới	Xã Thuận Đức	7.355,9	3235/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 của UBND thành phố Đồng Hới
4	Trung tâm dịch vụ tổng hợp, Văn phòng Quy hoạch - Kiến trúc của Công ty Cổ phần A4	P. Đức Ninh Đông	855	2111/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình
5	Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 -2025 đoạn qua địa bàn thành phố Đồng Hới	P. Đồng Sơn; xã Nghĩa Ninh	26.427,8	3636/QĐ-UBND ngày 9/8/2022; 3755/QĐ-UBND ngày 15/8/2022; của UBND thành phố Đồng Hới
6	Nghĩa trang Bảo Ninh (giai đoạn 3)	Xã Bảo Ninh	101.280,7	2211/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình
7	Khu vui chơi thể thao phường Phú Hải	P. Phú Hải	260,9	3865/QĐ-UBND ngày 23/8/ 2022 của

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Ghi chú
				UBND thành phố Đồng Hới
8	Trạm biến áp 110Kv Bảo Ninh và đầu nối (đợt 3)	Xã Bảo Ninh	430	4094/QĐ-UBND ngày 31/8/ 2022 của UBND thành phố Đồng Hới
9	Tạo quỹ đất thu hút các dự án đầu tư vào khu công nghiệp Bắc Đồng Hới (gđ 1 - đợt 1)	Xã Lộc Ninh và P. Bắc Lý	397.976,4	4151/QĐ-UBND ngày 8/9/ 2022 của UBND thành phố Đồng Hới
10	Nhà văn hóa tổ dân phố 6, phường Nam Lý	P. Nam Lý	1.539,6	3674/QĐ-UBND ngày 30/9/ 2022 của UBND thành phố Đồng Hới
11	Trụ sở công an phường Đồng Phú	P. Đồng Phú	2.250,5	4675/QĐ-UBND ngày 30/9/ 2022 của UBND thành phố Đồng Hới

### 2.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được thể hiện ở bảng 5.

**Bảng 5: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất so với kế hoạch được duyệt**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch đã được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>8.657,07</b>	<b>9.601,04</b>	<b>943,97</b>	<b>110,90</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	885,68	1.068,99	183,31	120,70
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>817,19</i>	<i>987,42</i>	<i>170,23</i>	<i>120,83</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	231,34	295,28	63,94	127,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.569,58	1.623,05	53,47	103,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.573,24	3.613,24	40,00	101,12
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch đã được duyet (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.117,18	2.630,95	513,77	124,27
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	256,71	346,20	89,49	134,86
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,33	23,33	-	100,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.754,81</b>	<b>5.783,94</b>	<b>-970,87</b>	<b>85,63</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	159,32	165,51	6,19	103,89
2.2	Đất an ninh	CAN	611,96	610,48	-1,48	99,76
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	173,00	92,17	-80,83	53,28
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	32,25	30,07	-2,18	93,24
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	343,04	314,17	-28,87	91,58
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	105,46	119,11	13,65	112,94
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	36,69	5,69	-31,00	15,51
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	34,14	34,28	0,14	100,41
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.174,86	2.724,77	-450,09	85,82
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.561,10</i>	<i>1.325,93</i>	<i>-235,17</i>	<i>84,94</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>675,18</i>	<i>691,81</i>	<i>16,63</i>	<i>102,46</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>28,19</i>	<i>22,57</i>	<i>-5,62</i>	<i>80,06</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>27,03</i>	<i>21,52</i>	<i>-5,51</i>	<i>79,62</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>126,62</i>	<i>126,92</i>	<i>0,30</i>	<i>100,24</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>339,22</i>	<i>170,58</i>	<i>-168,64</i>	<i>50,29</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>59,76</i>	<i>54,90</i>	<i>-4,86</i>	<i>91,87</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,51</i>	<i>1,51</i>	-	<i>100,00</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	-	-	-	-
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>12,09</i>	<i>12,09</i>	-	<i>100,00</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>5,84</i>	<i>5,84</i>	-	<i>100,00</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>1,85</i>	<i>1,85</i>	-	<i>100,00</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ,</i>	<i>NTD</i>	<i>306,12</i>	<i>258,95</i>	<i>-47,17</i>	<i>84,59</i>



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch đã được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	<i>nhà hỏa táng</i>					
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	19,59	19,59	-	100,00
-	Đất chợ	DCH	10,76	10,71	-0,05	99,54
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	24,47	24,19	-0,28	98,86
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	81,40	81,40	-	100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	532,74	314,00	-218,74	58,94
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	670,54	491,77	-178,77	73,34
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	50,04	46,76	-3,28	93,45
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,70	18,79	0,09	100,48
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,43	3,42	-0,01	99,71
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	600,88	604,04	3,16	100,53
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	101,89	103,32	1,43	101,40
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>175,46</b>	<b>202,36</b>	<b>26,90</b>	<b>115,33</b>

#### 2.1.2.1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu đất nông nghiệp năm 2022 của thành phố được UBND tỉnh phê duyệt là **8.657,07** ha. Chỉ tiêu diện tích đất nông nghiệp thực hiện đến năm 2022 là **9.601,04** ha (đạt 110,90%) cao hơn chỉ tiêu được duyệt 943,97 ha. Nguyên nhân chênh lệch tăng 943,97 ha là do một số công trình dự án trong kế hoạch có sử dụng đất nông nghiệp để chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp chưa thực hiện được (hay diện tích đất nông nghiệp giảm thấp so với chỉ tiêu được duyệt). Cụ thể các loại đất đạt được như sau:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là **885,68** ha, thực hiện đến năm 2022 là **1.068,99** ha (đạt 120,70 %) cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 183,31 ha.

Chỉ tiêu đất trồng lúa cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do trong năm kế hoạch dự kiến thực hiện các công trình, dự án có sử dụng đất lúa nhưng chưa thực hiện theo tiến độ như: Cơ sở doanh trại Phòng cảnh sát cơ động và Kho bãi tạm giữ phương tiện giao thông thuộc Công an tỉnh Quảng Bình tại xã Lộc Ninh; Bến xe trung tâm thành phố Đồng Hới; Đường nối từ đường Tôn Đức Thắng, đường Tạ

Quang Bửu đến đường Nguyễn Đăng Tuấn; Đường Phan Huy Chú thành phố Đồng Hới; Trung tâm văn hoá thể thao thành phố Đồng Hới; Khu đô thị sinh thái thành phố Đồng Hới; Khu đô thị sinh thái phía Tây Nam sông Lệ Kỳ; Khu đô thị sinh thái phía Tây sông Lệ Kỳ; Khu đô thị ven sông Lệ Kỳ; Khu đô thị Diêm Tân, thành phố Đồng Hới;...

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 231,34 ha, thực hiện năm 2022 là **295,28** ha (đạt 127,64%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 63,94 ha.

Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do trong năm kế hoạch dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm khác sang các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án nhưng có nhiều dự án trong năm chưa thực hiện được như: Dự án Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu Tp Đồng Hới (vốn ADB); Khu đô thị Bảo Ninh 3; Khu đô thị Bảo Ninh - Hà Trung; Khu đô thị Bảo Ninh - Cửa Phú;....

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là **1.569,58** ha, thực hiện năm 2022 là **1.623,05** ha (đạt 103,41%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 53,47 ha.

Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do trong năm kế hoạch dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án như: Mở rộng KCN Bắc Đồng Hới; KCN Bắc Đồng Hới (Thu hút đầu tư và xây dựng các công trình kết cấu, xử lý môi trường và chỉnh trang, hệ thống giao thông, xây dựng công, hàng rào KCN, xây dựng Nhà máy xử lý nước thải tập trung); Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025; Dự án Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu Tp Đồng Hới (vốn ADB);... nhưng đến nay các dự án vẫn chưa thực hiện.

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 3.573,24 ha, thực hiện năm 2022 là 3.613,24 ha (đạt 101,12%) so với kế hoạch được duyệt, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 40,00 ha.

Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do trong năm kế hoạch dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất từ đất rừng phòng hộ sang các loại đất khác để thực hiện các công trình, dự án gồm: Đường bộ cao tốc Bắc Nam đoạn qua tỉnh Quảng Bình; Tuyến đường ven biển; Đường từ Lộc Ninh đi khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới nhưng đến nay chưa thực hiện hoặc mới thực hiện được một phần diện tích.

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 2.117,18 ha, thực hiện đến năm 2022 là 2.630,95 ha (đạt 124,27%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 513,77 ha.

Chỉ tiêu đất rừng sản xuất cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là do một số công trình dự án trong năm kế hoạch có nhu cầu chuyển mục đích từ đất

rừng sản xuất nhưng chưa thực hiện như: KCN Bắc Đồng Hới (Thu hút đầu tư và xây dựng các công trình kết cấu, xử lý môi trường và chỉnh trang, hệ thống giao thông, xây dựng công, hàng rào KCN, xây dựng Nhà máy xử lý nước thải tập trung); Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025; Dự án Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu Tp Đồng Hới (vốn ADB); Khu đô thị HADALAND Bảo Ninh GreeCity; Khu đô thị Bảo Ninh - Hà Trung; ...

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 256,71 ha, thực hiện đến năm 2022 là 346,20 ha (đạt 134,86%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 89,49 ha.

Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do trong năm kế hoạch dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nuôi trồng thủy sản sang các loại đất phi nông nghiệp để thực hiện công trình, dự án nhưng nhiều dự án chưa thực hiện được như: Dự án Tạo quỹ đất ở khu vực Đồng Bình Bồn; Khu đô thị phía Bắc đường F325 Phường Bắc Lý; Khu đô thị Diêm Tân, thành phố Đồng Hới; Khu đô thị Nam Cầu Dài (phần còn lại);...

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 23,33 ha, thực hiện đến năm 2022 là 23,33 ha (đạt 100%).

#### 2.1.2.2. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp năm 2022 của thành phố đã được UBND tỉnh phê duyệt là 6.754,81 ha, thực hiện đến năm 2022 là 5.783,94 ha đạt 85,63%, thấp hơn chỉ tiêu 970,87 ha cụ thể các loại đất đạt được như sau:

- Đất quốc phòng được: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 159,32 ha, thực hiện đến năm 2022 là 165,51 ha (đạt 103,89%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 6,19 ha.

Chỉ tiêu đất quốc phòng cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do trong năm kế đăng ký thực hiện công trình Xây dựng Nhà khách Duy Tân Quảng Bình, BTM/QK 4; Xây dựng bến nghiên hạ thủy ca nô phục vụ PCTT-TKCN và Trận địa pháo phòng không 37mm tại xã Quang Phú; Mặt khác trong năm kế hoạch dự kiến chuyển 10,60 ha đất quốc phòng sang đất giao thông để thực hiện công trình Đầu tư, mở rộng nâng cấp Cảng hàng không Đồng Hới nhưng các công trình này đến nay chưa thực hiện dẫn đến đất quốc phòng cao hơn chỉ tiêu phê duyệt.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 611,96 ha, thực hiện đến năm 2022 là 610,48 ha (đạt 99,76%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 1,48 ha.

Chỉ tiêu đất an ninh thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do trong năm kế hoạch dự kiến xây dựng trụ sở công an các xã, phường gồm xã Bảo Ninh, Quang Phú, Lộc Ninh, Đức Ninh, Nghĩa Ninh, Thuận Đức; xây dựng Trụ sở công an phường Đồng Phú, Mở rộng công an phường Đức Ninh Đông và thực hiện công trình Vành đai vùng đệm khu vực an ninh-Trại giam Đồng Sơn; Cơ sở doanh trại Phòng cảnh sát cơ động và kho bãi tạm giữ phương tiện giao thông thuộc công an

tỉnh Quảng Bình. Mặt khác trong năm kế hoạch dự kiến chuyển 6,92 ha đất an ninh sang đất phát triển hạ tầng để thực hiện công trình Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, Đường dây 500 kV Quảng Trạch Đốc Sỏi và Đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Lý Nam Đế và đường phía sau Công an thành phố nhưng đến nay các công trình này chưa thực hiện.

- Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 173,00 ha, thực hiện đến năm 2022 là 92,17 ha (đạt 53,28%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 80,83 ha.

Chỉ tiêu đất khu công nghiệp thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là trong năm kế hoạch dự kiến thực hiện 3 công trình gồm Mở rộng KCN Bắc Đồng Hới; KCN Tây Bắc Đồng Hới (Thu hút đầu tư và xây dựng các công trình kết cấu, xử lý môi trường và chỉnh trang, xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung) và KCN Bắc Đồng Hới (Thu hút đầu tư và xây dựng các công trình kết cấu, xử lý môi trường và chỉnh trang) nhưng mới hiện 1 phần diện tích đăng ký.

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 32,25 ha, thực hiện đến năm 2022 là 30,07 (đạt 93,24%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 2,18 ha.

Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do trong năm kế hoạch dự kiến thực hiện 07 công trình dự án đất Cụm công nghiệp nhưng đến nay mới thực hiện được công trình Cụm công nghiệp Lộc Ninh các công trình khác chưa thực hiện hoặc thực hiện một phần diện tích, mặt khác trong năm kế hoạch dự kiến chuyển 0,21 ha đất cụm công nghiệp sang đất giao thông để thực hiện công trình Hệ thống đường từ cầu Nhật Lệ II đến đường HCM nhánh Đông nhưng chưa thực hiện dẫn đến đất cụm công nghiệp không đạt chỉ tiêu.

- Đất thương mại dịch vụ: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 343,04 ha, thực hiện đến năm 2022 là 314,17 ha (đạt 91,58%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 28,87 ha.

Chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ đạt thấp do trong năm kế hoạch dự kiến thực hiện nhiều công trình dự án nhưng đến nay chưa thực hiện như: Trung tâm trưng bày và bảo hành, bảo trì xe ô tô tải, bus Quảng Bình của Công ty CP Ô tô Trường Hải; Khu phức hợp Rạp chiếu phim Cinestar Quảng Bình; Đấu giá Lô DV-TM1, DV-TM2, DV-TM3 (Khu dân cư phía Tây Bắc đường Lê Lợi, phường Đức Ninh Đông); Đấu giá đất để thực hiện dự án Kho hàng và cửa hàng VLXD, đồ gỗ tại phường Bắc Lý; Đấu giá Lô DV, lô D3 (Khu dân cư phía Tây đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý); Đấu giá đất thực hiện dự án Blue Pearl Hote; Khu vui chơi giải trí Thuận Phong Lake;....

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 105,46 ha, thực hiện đến năm 2022 là 119,11 ha (đạt 112,94%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 13,65 ha.

Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cao hơn kế hoạch được duyệt là

do trong năm kế hoạch dự kiến chuyển 14,43 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sang các loại đất khác để thực hiện các công trình dự án nhưng chưa thực hiện được hoặc chỉ mới thực hiện một phần diện tích như: Khu nhà ở thương mại phía Tây Nam đường Lý Thánh Tông, đoạn từ đường F325 đến đường Trương Thúc Phán; Tạo quỹ đất Khu dân cư phía Nam đường F325, TDP 9; phường Bắc Lý, Khu đô thị Nam Cầu Dài; Khu đất Trường Thịnh 1; Khu đô thị mới F325; mặt khác trong năm cũng đăng ký thực hiện công trình Cơ sở sản xuất nội thất Phú Thịnh tại phường Bắc Nghĩa dẫn đến nay chưa thực hiện dẫn đến đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cao hơn chỉ tiêu.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 36,69 ha, thực hiện đến năm 2022 là 5,69 ha (đạt 15,51%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 31,00 ha.

Chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được phê duyệt là trong năm kế hoạch dự kiến thực hiện các công trình gồm: Đất san lấp tại phường Đồng Sơn; Sét gạch ngói hồ Bàu Vèng tại xã Lộc Ninh; đất san lấp tại xã Nghĩa Ninh và đất san lấp tại xã Thuận Đức nhưng đến nay chưa thực hiện dẫn đến sử dụng cho hoạt động khoáng sản không đạt chỉ tiêu.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 34,14 ha, thực hiện đến năm 2022 là 34,28 ha (đạt 100,41%), cao hơn chỉ đạt chỉ tiêu kế hoạch 0,14 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 3.174,86 ha, thực hiện đến năm 2022 là 2.724,77 ha (đạt 85,82%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 450,09 ha. Trong đó:

+ Đất giao thông: Chỉ tiêu được duyệt là 1.561,10 ha, thực hiện là 1.325,93 ha (đạt 84,94%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 235,17 ha. Do chưa thực hiện hết các công trình đăng ký trong kế hoạch như: Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025; Cầu Nhật Lệ 3 (cầu Nhật Lệ 3 và tuyến đường nối từ cầu Nhật Lệ 3 đến đường Võ Nguyên Giáp); Đường phía Đông dọc bờ sông Lệ Kỳ kết hợp với đê chống lũ cho phường Phú Hải; Đường phía Đông dọc bờ sông Lệ Kỳ kết hợp với đê chống lũ cho phường Phú Hải; Đầu tư, mở rộng nâng cấp Cảng hàng không Đồng Hới; Dự án Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu Tp Đồng Hới (vốn ADB);... Một số dự án mới thực hiện được một phần diện tích như: Tuyến đường ven biển; Hệ thống đường từ cầu Nhật Lệ II đến đường HCM nhánh Đông; Đường từ Lộc Ninh đi khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới.

+ Đất thủy lợi: Chỉ tiêu được duyệt là 675,18 ha, thực hiện là 691,81 ha (đạt 102,46%), cao hơn chỉ tiêu được duyệt là 16,63 ha. Do trong năm kế hoạch dự kiến chuyển 20,14 ha đất thủy lợi sang các loại đất khác để thực hiện các công trình an ninh, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, thương mại dịch vụ,.. Mặt khác trong năm kế hoạch đăng ký thực hiện công trình: Kè biển Hải Thành - Quang Phú và Khắc phục khẩn cấp sạt lở bờ sông Sơn đoạn qua xã Sơn Trạch và xã Hưng Trạch, huyện Bố Trạch và bờ sông Phú Vinh đoạn qua phường Đồng Sơn, thành phố

Đồng Hới nhưng mới thực hiện công trình kè biển Hải Thành - Quang Phú các công trình còn lại chưa thực hiện dẫn đến đất thủy lợi cao hơn chỉ tiêu kế hoạch.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu được duyệt là 28,19 ha, thực hiện là 22,57 ha (đạt 80,06%) thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 5,62 ha. Do chưa thực hiện các công trình Trung tâm văn hoá thể thao thành phố Đồng Hới; Trung tâm văn hóa Phường Phú Hải và công chào thành phố. Mặt khác trong năm dự kiến chuyển 0,40 ha đất cơ sở văn hóa sang các loại đất khác nhưng chưa thực hiện dẫn đến đất xây dựng cơ sở văn hóa thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Chỉ tiêu được duyệt là 27,03 ha, thực hiện là 21,52 ha (đạt 79,62%) thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 5,51 ha. Do trong năm kế hoạch đăng ký thực hiện 7 công trình nhưng chỉ mới thực hiện được công trình Mở rộng khuôn viên khu đất trụ sở Trung tâm truyền thông và giáo dục sức khoẻ tỉnh Quảng Bình; còn các công trình gồm: Bệnh viện đa khoa Quảng Bình của Công ty cổ phần Tập đoàn Pacific Health Care; Bệnh viện đa khoa Quốc tế Quảng Bình của Công ty cổ phần TTH Group (GD2); Xây dựng phòng khám đa khoa Việt An; Mở rộng bệnh viện Đa khoa Đồng Hới chưa thực hiện dẫn đến đất xây dựng cơ sở y tế thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: Chỉ tiêu được duyệt là 126,62 ha, thực hiện là 126,92 ha (đạt 100,24%) cao hơn chỉ tiêu được duyệt 0,30 ha. Do trong năm kế hoạch đăng ký thực hiện 02 công trình nhưng đến nay mới thực hiện công trình Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu mở rộng khuôn viên Trường Cao đẳng Kỹ Thuật Công - Nông nghiệp Quảng Bình còn công trình Mở rộng khuôn viên trường mầm non Bảo Ninh cơ sở 2 (Khu vui chơi + nhà xe) chưa thực hiện. Mặt khác trong năm kế hoạch dự kiến chuyển 1,22 ha đất xây dựng cơ sở giáo dục sang đất giao thông, đất sinh hoạt cộng đồng, đất ở nông thôn và đất ở đô thị nhưng chưa thực hiện dẫn đến đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo cao hơn chỉ tiêu kế hoạch.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: Chỉ tiêu được duyệt là 339,22 ha, thực hiện là 170,08 ha (đạt 50,29%) thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 168,64 ha. Do chưa thực hiện các công trình sân vận động phường Bắc Lý; Khu thể thao đa năng Lakeside của Công ty TNHH đầu tư Xuất nhập khẩu Việt Đức và Đấu giá đất để thực hiện dự án Khu liên hiệp thể thao giải trí Quang Phú. Mặt khác do trong năm kế hoạch đăng ký thực hiện công trình Sân Golf Bảo Ninh Trường Thịnh với diện tích 164,75 ha nhưng tại Quyết định 2245/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thịnh thuê đất để thực hiện dự án Sân golf Bảo Ninh Trường Thịnh tại xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thịnh thuê 10,94 ha để thực hiện dự án; Quyết định 3518/QĐ-UBND ngày 17/9/2019 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất thuê và tài sản gắn liền với đất đối với diện tích 154,26557 ha đất tại Bảo Ninh để thực hiện đầu tư dự án xây dựng Sân Golf Bảo Ninh Trường Thịnh. Như vậy, theo 2 quyết định này thì Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Thịnh đã thuê và trúng đấu giá diện tích 165,20557 ha để thực hiện công

trình Sân golf Bảo Ninh Trường Thịnh, diện tích còn lại của dự án là 1,17 ha, dẫn đến đất cơ sở thể dục thể thao có sự chênh lệch.

+ Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu được duyệt là 59,76 ha, thực hiện là 54,90 ha (đạt 91,87%) thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 4,86 ha. Do chưa thực hiện các công trình dự án đã đăng ký trong năm kế hoạch gồm: Đường dây 500 kV Quảng Trạch Đốc Sỏi, Mạch 2 đường dây 220 kV Đồng Hới - Đồng Hà, đoạn đi qua địa bàn thành phố Đồng Hới (Đã thu hồi đất); Mở rộng ngăn lộ xuất tuyến tại Trạm biến áp 220KV Đồng Hới (Đã thu hồi đất); Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Quảng Bình; Nâng cao khả năng mang tải ĐZ 110KV TBA 110KV Đồng Hới - Lệ Thủy; Nâng cao khả năng mang tải đường dây 110kV từ TBA 220kV Đồng Hới; Trạm 110 Kv Bảo Ninh và đầu nối (đã thu hồi đất).

+ Đất bưu chính viễn thông: Chỉ tiêu được duyệt là 1,51 ha, thực hiện là 1,51 ha (đạt 100%).

+ Đất có di tích lịch sử văn hóa: Chỉ tiêu được duyệt là 12,09 ha, thực hiện là 12,09 ha (đạt 100%).

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu được duyệt là 5,84 ha, thực hiện là 5,84 ha (đạt 100%).

+ Đất cơ sở tôn giáo: Chỉ tiêu được duyệt là 1,85 ha, thực hiện là 1,85 ha (đạt 100%).

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Chỉ tiêu được duyệt là 306,12 ha, thực hiện là 258,95 ha (đạt 84,59%) thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt 47,17 ha. Do nghĩa trang xã Nghĩa Ninh; nghĩa trang vùng Đồng Choi và Vùng Rẻ xã Lộc Ninh chưa thực hiện. Mặt khác trong năm kế hoạch dự kiến chuyển 17,28 ha đất làm nghĩa trang, nghĩa địa nhà tang lễ, nhà hỏa táng sang các loại đất khác để thực hiện các công trình dự án nhưng chưa thực hiện dẫn đến chỉ tiêu đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không đạt.

+ Đất cơ sở về dịch vụ xã hội: Chỉ tiêu được duyệt là 19,59 ha, thực hiện là 19,59 ha (đạt 100%).

+ Đất chợ: Chỉ tiêu được duyệt là 10,76 ha, thực hiện là 10,71 ha (đạt 99,54%) thấp hơn 0,05 ha. Do chưa thực hiện công trình chợ Phú Hải.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 24,47 ha, thực hiện đến năm 2022 là 24,19 ha (đạt 98,86%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,28 ha.

Do chưa thực hiện các công trình đăng ký trong năm kế hoạch Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 2, 3 phường Đồng Hải; Mở rộng nhà văn hóa TDP 1 phường Đồng Phú; Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP Phú Thượng;....

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 81,40 ha, thực hiện đến năm 2022 là 81,40 ha (đạt 100%).

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 532,74 ha, thực

hiện đến năm 2022 là 314,00 ha (đạt 58,94%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 218,74 ha.

Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do chưa thực hiện các công trình dự án đã đăng ký trong năm kế hoạch gồm: Khu đô thị Bảo Ninh 3; Khu đô thị HADALAND Bảo Ninh GreeCity; Khu đô thị Bảo Ninh - Hà Trung; Khu đô thị Bảo Ninh - Cửa Phú; Khu đô thị Bảo Ninh Xanh; Khu đô thị Phương Bắc; Tạo quỹ đất khu dân cư phía Tây Nam đường Nguyễn Hữu Hào, xã Quang Phú; HTKT khu đất ở mới thôn Bắc Phú, xã Quang Phú,....

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 670,54 ha, thực hiện đến năm 2022 là 491,77 ha (đạt 73,34%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 178,77 ha.

Chỉ tiêu đất ở tại đô thị thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do chưa thực hiện các công trình dự án đã đăng ký trong năm kế hoạch gồm: Khu đô thị phía Bắc đường F325 Phường Bắc Lý; Tạo quỹ đất khu dân cư phía Tây Bắc đường Phan Bá Vành, phường Bắc Nghĩa; Tạo quỹ đất khu dân cư phía Nam đường Lý Thái Tổ, phường Bắc Nghĩa; Khu nhà ở thương mại phía Tây Nam đường Lý Thái Tổ, phường Bắc Nghĩa; Khu đô thị phía Tây Bắc đường Lê Lợi tại phường Đức Ninh Đông; Khu đô thị Diêm Tân, thành phố Đồng Hới; Khu nhà ở thương mại phía Đông đường Phùng Hưng; Khu đô thị phía Tây đường Phan Huy Chú;...

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 50,04 ha, thực hiện đến năm 2022 là 46,76 ha (đạt 93,45%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 3,28 ha.

Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan thấp hơn chỉ tiêu là do chưa thực hiện các công trình dự kiến trong kế hoạch gồm Nhà trực lực lượng dân quân thường trực phường Đức Ninh Đông; Mở rộng trụ sở UBND xã Bảo Ninh; Mở rộng trụ sở UBND phường Đồng Phú (làm trụ sở BCH quân sự phường); Trung tâm hành chính xã Quang Phú; Trung tâm hành chính phường Phú Hải.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 18,70 ha, thực hiện đến năm 2022 là 18,79 ha (đạt 100,48%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,09 ha.

Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp cao hơn chỉ tiêu phê duyệt là do trong năm kế hoạch dự kiến chuyển 0,09 ha đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,02 ha (để thực hiện công trình xây dựng, nâng cấp tuyến đường giao thông khu vực trung tâm thành phố Đồng Hới) và chuyển sang đất tại đô thị 0,07 ha ( để thực hiện công trình đất ở đô thị tại phường Đồng Hải và đấu giá khu đất độ thuế số 5) nhưng chưa thực hiện.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 3,43 ha, thực hiện đến năm 2022 là 3,42 ha (đạt 99,71%), thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 0,01 ha.

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là



600,88 ha, thực hiện đến năm 2022 là 604,04 ha (đạt 100,53%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 3,16 ha.

Chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do: Trong năm kế hoạch dự kiến chuyển 1,92 ha đất sông ngòi, kênh, rạch, suối sang đất quốc phòng; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và đất ở tại đô thị để thực hiện công trình dự án nhưng đến nay mới thực hiện công trình Xây dựng bến cá và nâng cấp chợ cá Đồng Hới; Dự án Kè biển Hải thành Quang Phú còn các công trình khác chưa thực hiện. Mặt khác theo Quyết định 3809/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho UBND xã Bảo Ninh quản lý để thực hiện dự án Nghĩa trang giai đoạn 3 tại xã Bảo Ninh giao 1,66 ha đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối dẫn đến đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối cao hơn chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 101,89 ha, thực hiện đến năm 2022 là 103,32 ha (đạt 101,40%), cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 1,43 ha.

Chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do: Trong năm kế hoạch dự kiến chuyển 1,43 ha đất có mặt nước chuyên dùng sang đất phát triển hạ tầng, đất ở nông thôn và đất ở đô thị để thực hiện công trình dự án nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện.

### *2.1.2.3. Đất chưa sử dụng*

Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 175,46 ha. Kết quả thực hiện đến năm 2022 là 202,36 ha, cao hơn so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 26,90 ha (đạt 115,33%).

Chỉ tiêu đất chưa sử dụng cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do trong năm kế hoạch dự kiến đưa đất chưa sử dụng vào khai thác cho các mục đích phi nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án nhưng đến nay chưa thực hiện như: Cầu Nhật Lệ 3 (cầu Nhật Lệ 3 và tuyến đường nối từ cầu Nhật Lệ 3 đến đường Võ Nguyên Giáp); Cảng cá Nhật Lệ; Tuyến đường du lịch kết nối thành phố Đồng Hới với vùng Nam tỉnh Quảng Bình, Khu đô thị Bảo Ninh Xanh,... dẫn đến chỉ tiêu đất chưa sử dụng cao hơn kế hoạch được duyệt.

*(Chi tiết tại biểu 02/CH)*

## **2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước**

Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022, UBND thành phố Đồng Hới đã chỉ đạo thực hiện và đạt được những kết quả nhất định. Tuy nhiên qua so sánh, phân tích kết quả giữa thực hiện và các chỉ tiêu kế hoạch, thì kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất còn đạt thấp.

Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các địa phương phần lớn dựa vào nhu cầu thực tế của địa phương nhưng chưa chủ động

được nguồn vốn đầu tư để thực hiện, do đó hầu hết các công trình chậm thực hiện là do thiếu nguồn vốn.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố phụ thuộc nhiều vào kết quả triển khai thực hiện các dự án phần lớn diện tích lấy vào nhóm đất nông nghiệp và đến nay vẫn chưa thực hiện được như: Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025; Cầu Nhật Lệ 3 (cầu Nhật Lệ 3 và tuyến đường nối từ cầu Nhật Lệ 3 đến đường Võ Nguyên Giáp); Mở rộng khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới, ... Việc bố trí quỹ đất vẫn còn thiếu hợp lý, dẫn đến một số chỉ tiêu thực hiện có kết quả chênh lệch khá cao so với kế hoạch được duyệt. Một số chỉ tiêu thiếu diện tích trong kế hoạch phải bổ sung trong quá trình thực hiện. Ngoài ra, kết quả chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất trong năm kế hoạch đạt thấp.

### **2.3. Đánh giá nguyên nhân của những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

Nhìn chung, việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn thành phố Đồng Hới đã đạt được những thành quả nhất định. Quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất đều dựa trên những quan điểm khai thác sử dụng quỹ đất đai, đảm bảo sử dụng hợp lý và hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển phù hợp với quan điểm phát triển chung của tỉnh. Tuy nhiên, việc thực hiện kế hoạch ở một số chỉ tiêu còn đạt thấp. Nguyên nhân tồn tại như sau:

- Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình lớn, nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ và ngân sách địa phương còn hạn chế, thắt chặt, cắt giảm hoặc cấp không đúng hạn nên nhiều công trình, dự án không thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư còn gặp nhiều khó khăn đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án.

- Trong điều kiện còn nhiều khó khăn, thời tiết, dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế, hoạt động văn hóa, xã hội, sản xuất kinh doanh, đời sống của người dân, doanh nghiệp.

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải đẩy lùi tiến độ thực hiện. Mặt khác, việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm của một số xã, phường khá nhiều nhưng do chưa dự báo được chính xác nguồn vốn đầu tư dẫn đến không thực hiện được các công trình, dự án như đăng ký.

- Trình độ nhận biết của người dân còn chưa cao nên người dân chưa quan tâm đến tầm quan trọng của việc thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch, cũng như chưa nắm hết các chủ trương, kế hoạch trong định hướng sử dụng đất.

- Còn thiếu và chưa thực sự kiên quyết thực hiện những biện pháp chế tài trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

### III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

#### 3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

Theo công văn số 383/UBND-KT ngày 13 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của các huyện, thành phố, thị xã. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho thành phố năm 2023 như sau:

- Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp cấp tỉnh phân bổ cho thành phố năm 2023 là 8.775,28 ha, chiếm 56,30 % tổng diện tích tự nhiên.

- Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp cấp tỉnh phân bổ cho thành phố năm 2023 là 6.626,33 ha, chiếm 42,51 % tổng diện tích tự nhiên.

- Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng cấp tỉnh phân bổ cho thành phố năm 2023 là 185,73 ha, chiếm 1,19 % tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 6: Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ năm 2023 thành phố Đồng Hới**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp trên phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>				
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>8.775,28</b>	<b>-</b>	<b>8.775,28</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	887,74	-	887,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>825,09</i>	<i>-</i>	<i>825,09</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.541,65	-	1.541,65
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.580,53	-	3.580,53
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	2.282,70	-	2.282,70
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.626,33</b>	<b>-</b>	<b>6.626,33</b>
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	159,42	-	159,42
2.2	Đất an ninh	CAN	618,57	-	618,57
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	173,00	-	173,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	42,07	-	42,07
2.5	Đất thương mại; dịch vụ	TMD	338,78	-	338,78

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp trên phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	109,78	-	109,78
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,69	-	5,69
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia; cấp tỉnh; cấp huyện; cấp xã	DHT	2.993,06	-	2.993,06
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	1.535,76	-	1.535,76
-	Đất thủy lợi	DTL	675,54	-	675,54
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	28,45	-	28,45
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	21,97	-	21,97
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	126,91	-	126,91
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	190,60	-	190,60
-	Đất công trình năng lượng	DNL	57,14	-	57,14
-	Đất công trình bưu chính; viễn thông	DBV	1,51	-	1,51
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,09	-	12,09
-	Đất bãi thải; xử lý chất thải	DRA	5,84	-	5,84
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,85	-	1,85
-	Đất làm nghĩa trang; nhà tang lễ; nhà hỏa táng	NTD	305,63	-	305,63
-	Đất chợ	DCH	10,18	-	10,18
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	565,20	-	565,20
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	706,94	-	706,94
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	46,79	-	46,79
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,64	-	18,64
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>185,73</b>	-	<b>185,73</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Cấp trên phân bổ</b>	<b>Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung</b>	<b>Tổng diện tích</b>
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	5.510,24	-	5.510,24
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước; khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	2.130,07	-	2.130,07
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ; rừng đặc dụng; rừng sản xuất)	KLN	6.776,91	-	6.776,91
6	Khu du lịch	KDL	278,15	-	278,15
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp; cụm công nghiệp)	KPC	87,77	-	87,77
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	812,98	-	812,98
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	-	-	-
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	593,46	-	593,46

### 3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

#### 3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Đồng Hới đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 04/04/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Đồng Hới; Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 27/6/2022, của UBND tỉnh Quảng Bình về việc bổ sung một số dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của các huyện và thành phố Đồng Hới; Quyết định số 2679/QĐ-UBND ngày 03/10/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc bổ sung, điều chỉnh danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 các huyện, thành phố, thị xã. UBND thành phố Đồng Hới xác định chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện hết nhưng phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế của địa phương và chuyển sang năm 2023 gồm **228** dự án, tổng diện tích **797,70** ha. Cụ thể:

**Bảng 7: Tổng hợp công trình, dự án năm 2022 chuyển tiếp sang năm 2023**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chuyển sang năm 2023	
			Số lượng dự án	Diện tích (ha)
	<b>Tổng cộng</b>		<b>228</b>	<b>797,70</b>
<b>I</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>228</b>	<b>797,70</b>
1	Đất quốc phòng	CQP	3	4,41
2	Đất an ninh	CAN	10	8,41
3	Đất khu công nghiệp	SKK	3	93,83
4	Đất cụm công nghiệp	SKN	6	3,83
5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	<b>36</b>	<b>41,16</b>
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1	0,60
7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1	0,31
8	Đất giao thông	DGT	<b>38</b>	<b>268,04</b>
9	Đất thủy lợi	DTL	2	2,54
10	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3	6,06
11	<b>Đất xây dựng cơ sở y tế</b>	<b>DYT</b>	<b>3</b>	<b>0,83</b>
12	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	2	1,09
13	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5	18,30
14	Đất công trình năng lượng	DNL	7	2,81
15	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa	NTD	2	52,69

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chuyển sang năm 2023	
	tổng			
16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4	0,96
17	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	2	4,73
18	Đất ở tại nông thôn	ONT	34	116,60
19	<b>Đất ở tại đô thị</b>	<b>ODT</b>	<b>61</b>	<b>168,79</b>
20	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4	1,70
21	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1	0,01

a) *Đất quốc phòng*: Đất quốc phòng chuyển tiếp chỉ tiêu sang kế hoạch năm 2023 với diện tích 4,41 ha để thực hiện 03 công trình, dự án có sử dụng đất tại: phường Hải Thành 0,20 ha; xã Quang Phú 1,95 ha; xã Bảo Ninh 2,26 ha.

b) *Đất an ninh*: Diện tích chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2023 là 8,41 ha để thực hiện 10 công trình, dự án có sử dụng đất tại: phường Đồng Phú 0,23 ha; phường Đồng Sơn 3,72 ha; phường Đức Ninh Đông 0,06 ha; xã Quang Phú 0,20 ha; xã Lộc Ninh 3,25 ha; xã Bảo Ninh 0,20 ha; xã Nghĩa Ninh 0,26 ha; xã Thuận Đức 0,22 ha; xã Đức Ninh 0,27 ha.

c) *Đất khu công nghiệp*: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2023 là 93,83 ha để thực hiện 03 công trình, dự án có sử dụng đất tại: phường Bắc Lý 12,01 ha; xã Lộc Ninh 39,75 ha; xã Thuận Đức 42,07 ha.

d) *Đất cụm công nghiệp*: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2023 là 3,83 ha để thực hiện 06 công trình, dự án có sử dụng đất tại: phường Phú Hải 0,14 ha; phường Bắc Nghĩa 0,37 ha; xã Quang Phú 0,05 ha; xã Lộc Ninh 2,07 ha; xã Nghĩa Ninh 0,62 ha; xã Thuận Đức 0,58 ha.

e) *Đất thương mại dịch vụ*: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2023 là 41,16 ha để thực hiện 36 công trình, dự án có sử dụng đất tại: phường Hải Thành 0,54 ha; phường Đồng Phú 0,11 ha; phường Bắc Lý 3,81 ha; phường Nam Lý 1,36 ha; phường Phú Hải 2,90 ha; phường Bắc Nghĩa 1,20 ha; phường Đức Ninh Đông 1,28 ha; xã Quang Phú 8,67 ha; xã Bảo Ninh 16,21 ha; xã Nghĩa Ninh 1,50 ha; xã Đức Ninh 3,58 ha.

f) *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2023 là 0,60 ha, để thực hiện công trình **Cơ sở sản xuất nội thất Phú Thịnh tại phường Bắc Nghĩa**.

g) *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2023 là 0,31 ha để thực hiện **Giao đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm thửa đất số 17, tờ bản đồ số 12 xã Thuận Đức**.

h) *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2023 là 351,84 ha, bao gồm 62 công trình, dự án. Cụ thể như sau:

- Đất giao thông: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2023 là 268,04 ha để thực hiện 38 công trình, dự án có sử dụng đất tại: phường Hải Thành 6,15 ha;

phường Đồng Phú 3,70 ha; phường Bắc Lý 6,45 ha; phường Nam Lý 5,29 ha; phường Đồng Sơn 36,03 ha; phường Phú Hải 9,49 ha; phường Bắc Nghĩa 16,55 ha; phường Đức Ninh Đông 2,53 ha; xã Quang Phú 9,83 ha; xã Lộc Ninh 36,23 ha; xã Bảo Ninh 46,95 ha; xã Nghĩa Ninh 52,74 ha; xã Thuận Đức 33,96 ha; xã Đức Ninh 2,14 ha.,

- Đất thủy lợi: Diện tích chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2023 là 2,54 ha để thực hiện 03 công trình, dự án có sử dụng đất tại: phường Đồng Sơn 1,20 ha; phường Bắc Nghĩa 1,10 ha; xã Lộc Ninh 0,24 ha.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2023 là 6,06 ha để thực hiện 03 công trình, dự án có sử dụng đất tại: phường Phú Hải 0,70 ha; phường Đức Ninh Đông 5,36 ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2023 là 0,83 ha để thực hiện 03 công trình, dự án có sử dụng đất tại: phường Bắc Lý 0,33 ha; phường Đức Ninh Đông 0,50 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2023 là 1,09 ha để thực hiện 02 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quang Phú 0,60 ha; xã Lộc Ninh 0,49 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2023 là 18,30 ha để thực hiện 05 công trình, dự án có sử dụng đất tại: phường Bắc Lý 1,50 ha; xã Quang Phú 0,26 ha; xã Lộc Ninh 15,37 ha; xã Bảo Ninh 1,17 ha.

- Đất công trình năng lượng: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2023 là 2,81 ha để thực hiện 07 công trình, dự án có sử dụng đất tại: phường Đồng Sơn 0,25 ha; phường Phú Hải 0,01 ha; phường Bắc Nghĩa 0,77 ha; phường Đức Ninh Đông 0,01 ha; xã Bảo Ninh 0,68 ha; xã Nghĩa Ninh 0,83 ha; xã Thuận Đức 0,34 ha.

- Đất làm nghĩa trang nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2023 là 52,69 ha để thực hiện 03 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Lộc Ninh 13,49 ha; xã Nghĩa Ninh 39,20 ha.

*i) Đất sinh hoạt cộng đồng:* Diện tích chuyển tiếp sang năm 2023 là 0,96 ha để thực hiện 04 công trình, dự án có sử dụng đất tại: phường Đồng Phú 0,55 ha; phường Nam Lý 0,21 ha; xã Quang Phú 0,20 ha.

*k) Đất khu vui chơi giải trí công cộng:* Diện tích chuyển tiếp sang năm 2023 là 4,73 ha để thực hiện 02 công trình, dự án có sử dụng đất tại: phường Nam Lý 2,77 ha; phường Phú Hải 1,96 ha.

*l) Đất ở tại nông thôn:* Diện tích chuyển tiếp sang năm 2023 là 116,60 ha để thực hiện 34 công trình, dự án có sử dụng đất tại xã Quang Phú 6,65 ha; xã



Lộc Ninh 17,72 ha; xã Bảo Ninh 75,46 ha; xã Nghĩa Ninh 0,07 ha; xã Thuận Đức 0,48 ha; xã Đức Ninh 16,22 ha.

m) *Đất ở tại đô thị*: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2023 là 168,79 ha để thực hiện 61 công trình, dự án có sử dụng đất tại: phường Hải Thành 0,88 ha; phường Đồng Phú 56,34 ha; phường Bắc Lý 28,10 ha; phường Nam Lý 29,03 ha; phường Đồng Hải 0,02 ha; phường Đồng Sơn 1,34 ha; phường Phú Hải 22,99 ha; phường Bắc Nghĩa 15,78 ha; phường Đức Ninh Đông 14,31 ha.

n) *Đất xây dựng tổ chức cơ quan*: Diện tích chuyển tiếp sang năm 2023 là 1,70 ha để thực hiện 04 công trình, dự án có sử dụng đất tại: phường Đồng Phú 0,09 ha; phường Đức Ninh Đông 0,11 ha; xã Quang Phú 1,00 ha; xã Bảo Ninh 0,50 ha.

o) *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Diện tích chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2023 là 0,01 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại phường Nam Lý.

(Chi tiết công trình dự án được thống kê tại biểu 10B/CH)

### 3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Trong năm 2023, có tổng **53** công trình, dự án đăng ký mới kế hoạch sử dụng đất năm 2023 với tổng diện tích **234,77** ha. Cụ thể như sau:

**Bảng 8: Tổng hợp công trình, dự án đăng ký năm 2023**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Đăng ký năm 2023	
			Số lượng dự án	Diện tích (ha)
	<b>Tổng cộng</b>		<b>53</b>	<b>234,77</b>
<b>I</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1</b>	<b>0,15</b>
1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1	0,15
<b>II</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>52</b>	<b>234,62</b>
<b>1</b>	<b>Đất quốc phòng</b>	<b>CQP</b>	<b>1</b>	<b>0,10</b>
2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1	12,00
3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	6	4,41
<b>4</b>	<b>Đất giao thông</b>	<b>DGT</b>	<b>3</b>	<b>1,12</b>
5	Đất thủy lợi	DTL	1	1,20
6	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1	1,52
7	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1	1,18
8	Đất công trình năng lượng	DNL	1	0,28
9	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2	7,72
10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3	0,47

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Đăng ký năm 2023	
11	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	4	5,13
12	Đất ở tại nông thôn	ONT	13	145,56
13	Đất ở tại đô thị	ODT	13	53,71
14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	0,22

### 3.2.2.1. Đất nông nghiệp

#### a) Đất trồng cây lâu năm

Đất trồng cây lâu đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 với diện tích 0,15 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại xã Bảo Ninh.

### 3.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

#### a) Đất quốc phòng

Đất quốc phòng đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 với diện tích 0,10 ha để thực hiện 01 công trình dự án có sử dụng đất tại phường Đồng Sơn.

#### b) Đất cụm công nghiệp

Đất cụm công nghiệp đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 với diện tích 12,00 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại xã Lộc Ninh.

#### c) Đất thương mại dịch vụ

Đất thương mại, dịch vụ đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 với diện tích 4,41 ha để thực hiện 06 công trình, dự án có sử dụng đất tại: phường Đồng Phú 1,20 ha; phường Phú Hải 0,14 ha; phường Đức Ninh Đông 0,93 ha; xã Lộc Ninh 0,49 ha; xã Bảo Ninh 1,65 ha.

#### d) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Nhu cầu đất phục vụ phát triển hạ tầng đăng ký kế hoạch năm 2023 với diện tích 12,82 ha, bao gồm 09 công trình, dự án. Cụ thể:

##### \* Đất giao thông

Đất giao thông đăng ký mới kế hoạch năm 2023 với diện tích 1,12 ha để thực hiện 03 công trình dự án có sử dụng đất tại: xã Nghĩa Ninh 0,06 ha; xã Thuận Đức 0,30 ha; xã Đức Ninh 0,76 ha.

##### \* Đất thủy lợi

Đất thủy lợi đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 với diện tích 1,20 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại xã Nghĩa Ninh.

##### \* Đất xây dựng cơ sở y tế

Đất xây dựng cơ sở y tế đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 là 1,52 ha để thực hiện 01 công trình dự án có sử dụng đất tại phường Nam Lý.

##### \* Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao

Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 với diện tích 1,18 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại phường Bắc Nghĩa.

*\* Đất công trình năng lượng*

Đất công trình năng lượng đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 với diện tích 0,28 ha để thực hiện 01 công trình, dự án có sử dụng đất tại phường Bắc Lý.

*\* Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 với diện tích 7,72 ha để thực hiện 02 công trình, dự án có sử dụng đất tại xã Nghĩa Ninh 2,92 ha và xã Thuận Đức 4,80 ha.

*e) Đất sinh hoạt cộng đồng*

Đất sinh hoạt cộng đồng đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 với diện tích 0,47 ha để thực hiện 03 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Lộc Ninh 0,27 ha; xã Thuận Đức 0,09 ha.

*f) Đất khu vui chơi giải trí công cộng*

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 với diện tích 5,13 ha để thực hiện 04 công trình, dự án có sử dụng đất tại phường Nam Lý 2,85 ha và xã Đức Ninh 2,28 ha.

*g) Đất ở tại nông thôn*

Đất ở tại nông thôn đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 với diện tích 145,56 ha để thực hiện 13 công trình, dự án có sử dụng đất tại: xã Quang Phú 0,06 ha; xã Lộc Ninh 12,72 ha; xã Bảo Ninh 128,23 ha; xã Nghĩa Ninh 0,41 ha; xã Thuận Đức 0,45 ha; xã Đức Ninh 0,51 ha.

*h) Đất ở tại đô thị*

Đất ở tại đô thị đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 với diện tích 53,71 ha để thực hiện 13 công trình, dự án có sử dụng đất tại: phường Hải Thành 1,03 ha; phường Đồng Phú 0,04 ha; phường Bắc Lý 8,02 ha; phường Nam Lý 6,50 ha; phường Đồng Sơn 2,29 ha; phường Phú Hải 31,71 ha; phường Bắc Nghĩa 2,15 ha; phường Đức Ninh Đông 1,97 ha.

*k) Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Đất xây dựng trụ sở cơ quan đăng ký mới chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 với diện tích 0,22 ha để thực hiện 02 công trình, dự án có sử dụng đất tại phường Nam Lý.

### **3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

#### **3.3.1. Đất nông nghiệp**

Năm 2023, diện tích đất nông nghiệp là 8.775,28 ha, chiếm 56,30% tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 825,76 ha so với hiện trạng năm 2022. Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

*a) Đất trồng lúa*

Năm 2023, diện tích đất trồng lúa là 887,74 ha, giảm 181,25 ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang các loại đất sau: Đất an ninh 2,93 ha; đất thương mại, dịch vụ 3,64 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp

huyện, cấp xã 43,30 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,17 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,67 ha; đất ở tại nông thôn 23,77 ha; đất ở tại đô thị 104,61 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,16 ha.

\* Đất chuyên trồng lúa nước: Năm 2023 diện tích đất chuyên trồng lúa nước có 825,09 ha, giảm 162,33 ha so với hiện trạng năm 2022. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau: Đất an ninh 2,93 ha; đất thương mại dịch vụ 3,64 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 42,26 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,17 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,82 ha; đất ở tại nông thôn 23,77 ha; đất ở tại đô thị 87,70 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha.

*b) Đất trồng cây hàng năm khác*

Năm 2023, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 236,12 ha, giảm 59,16 ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang các loại đất sau: Đất an ninh 0,62 ha; đất khu công nghiệp 1,90 ha; đất thương mại, dịch vụ 2,45 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 16,21 ha; đất ở tại nông thôn 24,83 ha; đất ở tại đô thị 13,08 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,01 ha.

*c) Đất trồng cây lâu năm*

Năm 2023, diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.541,65 ha, giảm 81,40 ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang các loại đất sau: Đất khu công nghiệp 27,63 ha; đất thương mại, dịch vụ 2,32 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 21,84 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,06 ha; đất ở tại nông thôn 15,67 ha; đất ở tại đô thị 13,88 ha.

*d) Đất rừng phòng hộ*

Năm 2023, diện tích đất rừng phòng hộ là 3.580,53 ha, giảm 32,71 ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

*e) Đất rừng sản xuất*

Năm 2023, diện tích đất rừng sản xuất là 2.282,70 ha, giảm 348,25 ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang các loại đất sau: Đất quốc phòng 2,05 ha; đất an ninh 3,92 ha; đất khu công nghiệp 43,06 ha; đất cụm công nghiệp 11,20 ha; đất thương mại, dịch vụ 18,40 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,60 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 165,59 ha; đất ở tại nông thôn 103,08 ha; đất ở tại đô thị 0,35 ha.

*f) Đất nuôi trồng thủy sản*

Năm 2023, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 223,21 ha, giảm 122,99 ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang các loại đất sau: Đất khu công nghiệp 0,44 ha; đất thương mại, dịch vụ 5,32 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 21,16 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 3,48 ha; đất ở tại nông thôn 56,58 ha; đất ở tại đô thị 36,01 ha.

*g) Đất nông nghiệp khác*

Năm 2023, diện tích đất nông nghiệp khác là 23,33 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2022.

**3.3.2. Đất phi nông nghiệp**

Năm 2023, diện tích đất phi nông nghiệp là 6.626,33 ha, chiếm 42,51% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 842,39 ha so với hiện trạng năm 2022. Cụ thể:

*a) Đất quốc phòng*

Năm 2023, diện tích đất quốc phòng là 159,42 ha, thực giảm 6,09 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

- Diện tích giảm 10,60 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

- Diện tích tăng 4,51 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất rừng sản xuất 2,05 ha; đất thương mại, dịch vụ 2,26 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,10 ha; đất chưa sử dụng 0,10 ha.

*b) Đất an ninh*

Năm 2023, diện tích đất an ninh là 618,57 ha, thực tăng 8,09 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

- Diện tích tăng 8,41 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 2,93 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,62 ha; đất rừng sản xuất 3,92 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,87 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,07 ha.

- Diện tích giảm 0,32 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

*c) Đất khu công nghiệp*

Năm 2023, diện tích đất khu công nghiệp là 173,00 ha, tăng 80,83 ha so với hiện trạng năm 2022 do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng cây hàng năm khác 1,90 ha; đất trồng cây lâu năm 27,63 ha; đất rừng sản xuất 44,26 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,44 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 5,13 ha; đất ở tại nông thôn 0,30 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,14 ha; đất chưa sử dụng 1,02 ha.

*d) Đất cụm công nghiệp*

Năm 2023, diện tích đất cụm công nghiệp là 42,07 ha, tăng 12,00 ha so với hiện trạng năm 2022 do lấy từ các loại đất sau: Đất rừng sản xuất 11,20 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,40 ha; đất chưa sử dụng 0,40 ha.

*e) Đất thương mại, dịch vụ*

Năm 2023, diện tích đất thương mại, dịch vụ là 338,78 ha, thực tăng 24,61 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

- Diện tích tăng 36,45 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 3,64 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,45 ha; đất trồng cây lâu năm 2,32 ha; đất rừng sản xuất 18,40 ha; đất nuôi trồng thủy sản 5,32 ha; đất phát triển hạ tầng cấp

quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 2,36 ha; đất ở tại nông thôn 0,30 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,28 ha; đất chưa sử dụng 1,38 ha.

- Diện tích giảm 11,84 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất quốc phòng 2,26 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,57 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,15 ha; đất ở tại nông thôn 5,70 ha; đất ở tại đô thị 3,16 ha.

*f) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

Năm 2023, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 109,78 ha, thực giảm 9,33 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

- Diện tích giảm 9,93 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,01 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,09 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha; đất ở tại đô thị 9,79 ha.

- Diện tích tăng 0,60 ha do lấy từ đất rừng sản xuất.

*g) Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*

Năm 2023, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 5,69 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2022.

*h) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*

Năm 2023, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 32,80 ha, giảm 1,48 ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

*i) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*

Năm 2023, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 2.993,06 ha, thực tăng 268,29 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

- Diện tích tăng 332,09 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 43,30 ha; đất trồng cây hàng năm khác 16,21 ha; đất trồng cây lâu năm 21,84 ha; đất rừng phòng hộ 32,71 ha; đất rừng sản xuất 165,59 ha; đất nuôi trồng thủy sản 21,16 ha; đất quốc phòng 10,60 ha; đất an ninh 0,32 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,57 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 1,48 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,25 ha; đất ở tại nông thôn 4,51 ha; đất ở tại đô thị 2,02 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,09 ha; đất tín ngưỡng 0,01 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 4,54 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,02 ha; đất chưa sử dụng 6,79 ha.

- Diện tích giảm 63,80 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất an ninh 0,87 ha; đất khu công nghiệp 6,33 ha; đất cụm công nghiệp 0,40 ha; đất thương mại, dịch vụ 2,36 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,10 ha; đất ở tại nông thôn 21,74 ha; đất ở tại đô thị 29,42 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,57 ha.

- Đất giao thông

Năm 2023, diện tích đất giao thông là 1.535,76 ha, thực tăng 209,83 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

- Diện tích tăng 250,83 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 22,59 ha; đất trồng cây hàng năm khác 11,10 ha; đất trồng cây lâu năm 18,66 ha; đất rừng phòng hộ 32,71 ha; đất rừng sản xuất 107,56 ha; đất nuôi trồng thủy sản 20,27 ha; đất quốc phòng 10,60 ha; đất an ninh 0,03 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,57 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,01 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 1,48 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 9,96 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,23 ha; đất ở tại nông thôn 4,42 ha; đất ở tại đô thị 1,43 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,09 ha; đất tín ngưỡng 0,01 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3,64 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,02 ha; đất chưa sử dụng 5,38 ha.

- Diện tích giảm 41,00 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất an ninh 0,33 ha; đất khu công nghiệp 5,20 ha; đất cụm công nghiệp 0,40 ha; đất thương mại, dịch vụ 1,57 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 2,06 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,63 ha; đất ở tại nông thôn 12,39 ha; đất ở tại đô thị 18,35 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06 ha.

- Đất thủy lợi

Năm 2023, diện tích đất thủy lợi là 675,54 ha, thực giảm 16,27 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

- Diện tích giảm 20,01 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất an ninh 0,12 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,17 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 6,98 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,36 ha; đất ở tại nông thôn 1,71 ha; đất ở tại đô thị 10,67 ha.

- Diện tích tăng 3,74 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,50 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,90 ha; đất trồng cây lâu năm 1,44 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,90 ha.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Năm 2023, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 28,45 ha, thực tăng 5,88 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

- Diện tích tăng 6,06 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 5,53 ha; đất trồng cây lâu năm 0,01 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,28 ha; đất ở tại đô thị 0,03 ha; đất chưa sử dụng 0,21 ha.

- Diện tích giảm 0,18 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,12 ha; đất ở tại đô thị 0,06 ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tế

Năm 2023, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 21,97 ha, thực tăng 0,45 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

- Diện tích tăng 0,83 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,12 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,14 ha; đất trồng cây lâu năm 0,34 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,12 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,11 ha.

- Diện tích giảm 0,38 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,19 ha; đất ở tại đô thị 0,18 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha.

• Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Năm 2023, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 126,91 ha, thực giảm 0,01 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

- Diện tích giảm 1,10 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,88 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,11 ha; đất ở tại nông thôn 0,10 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha.

- Diện tích tăng 1,09 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,49 ha; đất chưa sử dụng 0,60 ha.

• Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Năm 2023, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 190,60 ha, thực tăng 20,02 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

- Diện tích tăng 21,76 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 13,78 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,35 ha; đất trồng cây lâu năm 1,05 ha; đất rừng sản xuất 0,33 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,74 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 1,60 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất ở tại đô thị 0,50 ha; đất chưa sử dụng 0,40 ha.

- Diện tích giảm 1,74 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất an ninh 0,22 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,47 ha; đất ở tại đô thị 0,05 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,00 ha.

• Đất công trình năng lượng

Năm 2023, diện tích đất công trình năng lượng là 57,14 ha, thực tăng 2,24 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

- Diện tích tăng 3,02 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,29 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,72 ha; đất trồng cây lâu năm 0,34 ha; đất rừng sản xuất 0,82 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,03 ha; đất an ninh 0,29 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,17 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,02 ha; đất ở tại nông thôn 0,08 ha; đất ở tại đô thị 0,06 ha; đất chưa sử dụng 0,20 ha.



- Diện tích giảm 0,78 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất khu công nghiệp 0,75 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,01 ha; đất ở tại đô thị 0,02 ha.

- Đất công trình bưu chính, viễn thông

Năm 2023, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông là 1,51 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2022.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Năm 2023, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 12,09 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2022.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2023, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 5,84 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2022.

- Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2023, diện tích đất cơ sở tôn giáo là 1,85 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2022.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2023, diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 305,63 ha, thực tăng 46,68 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

- Diện tích tăng 57,49 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất rừng sản xuất 56,88 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,61 ha.

- Diện tích giảm 10,81 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất an ninh 0,20 ha; đất khu công nghiệp 0,38 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,62 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 1,99 ha; đất ở tại nông thôn 7,04 ha; đất ở tại đô thị 0,08 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,50 ha.

- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

Năm 2023, diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 19,59 ha, giữ nguyên so với hiện trạng năm 2022.

- Đất chợ

Năm 2023, diện tích đất chợ là 10,18 ha, giảm 0,53 ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang các loại đất sau: Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,03 ha; đất ở tại nông thôn 0,50 ha.

#### j) Đất sinh hoạt cộng đồng

Năm 2023, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 24,49 ha, thực tăng 0,30 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

- Diện tích tăng 0,92 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,17 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,15 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,09 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,01 ha; đất chưa sử dụng 0,50 ha.

- Diện tích giảm 0,62 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất an ninh 0,07 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,05 ha; đất ở tại nông thôn 0,05 ha; đất ở tại đô thị 0,36 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,09 ha.

*k) Đất khu vui chơi giải trí công cộng*

Năm 2023, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 88,73 ha, thực tăng 7,33 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

- Diện tích tăng 7,58 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 2,67 ha; đất trồng cây lâu năm 0,06 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,48 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 1,10 ha; đất chưa sử dụng 0,27 ha.

- Diện tích giảm 0,25 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

*l) Đất ở tại nông thôn*

Năm 2023, diện tích đất ở tại nông thôn là 565,20 ha, thực tăng 251,20 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

- Diện tích tăng 256,31 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 23,77 ha; đất trồng cây hàng năm khác 24,83 ha; đất trồng cây lâu năm 15,67 ha; đất rừng sản xuất 103,08 ha; đất nuôi trồng thủy sản 56,58 ha; đất thương mại, dịch vụ 5,70 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,04 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 21,74 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,87 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,02 ha; đất chưa sử dụng 2,96 ha.

- Diện tích giảm 5,11 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất khu công nghiệp 0,30 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,30 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 4,51 ha.

*m) Đất ở tại đô thị*

Năm 2023, diện tích đất ở tại đô thị là 706,94 ha, thực tăng 215,17 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

- Diện tích tăng 217,20 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 104,61 ha; đất trồng cây hàng năm khác 13,08 ha; đất trồng cây lâu năm 13,88 ha; đất rừng sản xuất 0,35 ha; đất nuôi trồng thủy sản 36,01 ha; đất thương mại, dịch vụ 3,16 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 9,79 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 29,42 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,36 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,07 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,51 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 2,79 ha; đất chưa sử dụng 3,17 ha.

- Diện tích giảm 2,03 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất khu công nghiệp 0,01 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 2,02 ha.

*n) Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Năm 2023, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 46,79 ha, thực tăng 0,03 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

- Diện tích tăng 1,92 ha do lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 0,16 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,06 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 1,57 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,09 ha; đất chưa sử dụng 0,04 ha.

- Diện tích giảm 1,89 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,02 ha; đất ở tại nông thôn 1,87 ha.

*o) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*

Năm 2023, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 18,64 ha, thực giảm 0,15 ha so với hiện trạng năm 2022. Trong đó:

- Diện tích giảm 0,16 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,09 ha; đất ở tại đô thị 0,07 ha.

- Diện tích tăng 0,01 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác.

*p) Đất cơ sở tín ngưỡng*

Năm 2023, diện tích đất tín ngưỡng là 3,41 ha, giảm 0,01 ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

*q) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*

Năm 2023, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 598,47 ha, giảm 5,57 ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang các loại đất sau: Đất quốc phòng 0,10 ha; đất khu công nghiệp 0,14 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,28 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 4,54 ha; đất ở tại đô thị 0,51 ha.

*r) Đất có mặt nước chuyên dùng*

Năm 2023, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 100,49 ha, giảm 2,83 ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang các loại đất sau: Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,02 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha; đất ở tại đô thị 2,79 ha.

**3.3.3. Đất chưa sử dụng**

Năm 2023, diện tích đất chưa sử dụng là 185,73 ha, chiếm 1,19% tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 16,63 ha so với hiện trạng năm 2022 do chuyển sang các loại đất sau: Đất quốc phòng 0,10 ha; đất khu công nghiệp 1,02 ha; đất cụm công nghiệp 0,40 ha; đất thương mại, dịch vụ 1,38 ha; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 6,79 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,50 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,27 ha; đất ở tại nông thôn 2,96 ha; đất ở tại đô thị 3,17 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha.

*(Chi tiết các loại đất thể hiện tại biểu 13/CH)*

### **3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích**

#### **3.4.1. Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**

Diện tích chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp năm 2023 của thành phố là 825,76 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp với diện tích 181,25 ha.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp với diện tích 162,33 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp với diện tích 59,16 ha.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp với diện tích 81,40 ha.

- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp với diện tích 32,71 ha.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp với diện tích 348,25 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp với diện tích 122,99 ha.

*(Chi tiết diện tích các loại đất cần chuyển mục đích thể hiện tại biểu 07/CH)*

#### **3.4.2. Chuyển mục đích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**

Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở năm 2023 là 75,52 ha. Trong đó:

- Đất thương mại dịch vụ 8,86 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 9,83 ha.

- Chuyển mục đích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã sang đất ở 51,16 ha.

+ Đất giao thông 30,74 ha;

+ Đất thủy lợi 12,38 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,06 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế 0,18 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,11 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,05 ha;

+ Đất công trình năng lượng 0,02 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 7,12 ha;

+ Đất chợ 0,50 ha.

- Chuyển mục đích đất sinh hoạt cộng đồng sang đất ở 0,41 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,87 ha

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,07 ha.

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,51 ha.

- Chuyển mục đích đất có mặt nước chuyên dùng sang đất ở 2,81 ha.

### **3.5. Diện tích đất cần thu hồi**

#### **3.5.1. Đất nông nghiệp cần thu hồi**

Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi trong kế hoạch năm 2023 là 791,86 ha. Trong đó, diện tích thu hồi cụ thể của mỗi loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: 177,81 ha (Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước là 158,89 ha);
- Đất trồng cây hàng năm khác: 50,17 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 63,56 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 32,71 ha;
- Đất rừng sản xuất: 345,96 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 121,65 ha.

#### **3.5.2. Đất phi nông nghiệp cần thu hồi**

Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi trong năm 2023 là 154,22 ha.

Trong đó, diện tích thu hồi cụ thể của mỗi loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: 10,60 ha;
- Đất an ninh: 0,03 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ: 12,17 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 9,84 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 1,79 ha;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 100,44 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,58 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,23 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 5,72 ha;
- Đất ở tại đô thị: 4,23 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,02 ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,16 ha;
- Đất tín ngưỡng: 0,01 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 5,57 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 2,83 ha.

*(Chi tiết diện tích đất cần thu hồi thể hiện tại biểu 08/CH)*

### **3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp trong kế hoạch năm 2023 là 16,63 ha phục vụ cho các mục đích sau:

- Đất quốc phòng: 0,10 ha;
- Đất khu công nghiệp: 1,02 ha;
- Đất cụm công nghiệp 0,40 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ 1,38 ha;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 6,79 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,50 ha;

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,27 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 2,96 ha;
- Đất ở tại đô thị: 3,17 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,04 ha.

(Chi tiết diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng thể hiện tại biểu 09/CH)

### 3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

**3.7.1. Các công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch**

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Công trình CH4-02	0,10	Phường Đồng Sơn
2	Xây dựng bến nghiêng hạ thủy ca nô phục vụ PCTT-TKCN	0,20	Phường Hải Thành
3	Xây dựng Nhà khách Duy Tân Quảng Bình, BTM/QK 4	2,26	Xã Bảo Ninh
4	Trận địa pháo phòng không 37mm	1,95	Xã Quang Phú
5	Vành đai vùng đệm khu vực an ninh-Trại giam Đồng Sơn	3,72	Phường Đồng Sơn
6	Mở rộng trụ sở công an phường Đức Ninh Đông	0,06	P Đức Ninh Đông
7	Trụ sở Công an xã Bảo Ninh	0,20	Xã Bảo Ninh
8	Trụ sở công an xã Đức Ninh	0,27	Xã Đức Ninh
9	Cơ sở doanh trại Phòng cảnh sát cơ động và Kho bãi tạm giữ phương tiện giao thông thuộc Công an tỉnh Quảng Bình	3,13	Xã Lộc Ninh
10	Trụ sở Công an xã Lộc Ninh	0,12	Xã Lộc Ninh
11	Trụ sở Công an xã Nghĩa Ninh	0,26	Xã Nghĩa Ninh
12	Trụ sở Công an xã Quang Phú	0,20	Xã Quang Phú
13	Trụ sở Công an xã Thuận Đức	0,22	Xã Thuận Đức
14	KCN Tây Bắc Đồng Hới (Thu hút đầu tư và xây dựng các công trình kết cấu, xử lý môi trường và chỉnh trang, xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung)	3,00	Phường Bắc Lý
15	KCN Bắc Đồng Hới (Thu hút đầu tư và xây dựng các công trình kết cấu, xử lý môi trường và chỉnh trang, hệ thống giao thông, xây dựng công, hàng rào KCN, xây dựng Nhà máy xử	42,07	Xã Thuận Đức

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
	lý nước thải tập trung)		
16	Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025	118,06	Phường Đồng Sơn; Các xã: Nghĩa Ninh, Thuận Đức
17	Dự án Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu Tp Đồng Hới (vốn ADB)	4,72	Xã Bảo Ninh
18	Xây dựng bến thuyền Nhật Lệ và mở rộng đường Trương Pháp (thuộc dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng)	4,38	Phường Hải Thành
19	Tuyến đường du lịch kết nối thành phố Đồng Hới với vùng Nam tỉnh Quảng Bình	12,63	Xã Bảo Ninh
20	Đường dây 500 kV Quảng Trạch Đốc Sỏi	0,96	Phường Đồng Sơn; Các xã: Nghĩa Ninh, Thuận Đức
21	Cụm công nghiệp Lộc Ninh (Giai đoạn 2)	12,00	Xã Lộc Ninh
22	Đường nối từ đường Tránh Quốc lộ 1A với nhánh Đông đường Hồ Chí Minh	21,19	Các phường: Bắc Lý, Bắc Nghĩa, Nam Lý
23	Đường và cầu vượt đường sắt trung tâm thành phố Đồng Hới	4,18	Các phường: Bắc Lý, Nam Lý
24	Đường Phan Huy Chú thành phố Đồng Hới	1,48	Các phường: Đồng Phú, Hải Thành; Xã Lộc Ninh
25	Cầu nối từ Khu dân cư Nam Trần Hưng Đạo sang khu trung tâm hành chính	0,90	Các phường: Đồng Phú, Nam Lý
26	Xây dựng, nâng cấp các tuyến đường giao thông và hệ thống hạ tầng khu vực trung tâm thành phố Đồng Hới	0,79	Các phường: Đồng Sơn, Nam Lý
27	Nâng cấp tuyến đường Nguyễn Văn Cừ	0,50	Các phường: Đức Ninh Đông, Nam Lý
28	Truyền đường ven biển	15,43	Các xã: Bảo Ninh, Quang Phú
29	Đường từ Lộc Ninh đi khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới	11,89	Các xã: Lộc Ninh, Quang Phú
30	Nâng cấp đường Cao Thắng	1,50	Các xã: Lộc Ninh, Quang Phú
31	Đường xung quanh trụ sở UBND phường Bắc Lý	0,08	Phường Bắc Lý

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
32	Đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Lý Nam Đế và đường phía sau Công an thành phố	0,80	Phường Đồng Phú
33	Hệ thống đường nối từ trung tâm thành phố đi sân bay Đồng Hới và các tuyến đường phụ cận trong khu vực	15,90	Phường Đồng Phú; Các xã: Lộc Ninh, Quang Phú
34	Đường nối từ đường Bà Tró đến đường Long Đại	0,70	Phường Hải Thành
35	Đường nối từ bệnh viện Y học cổ truyền đến đường Phong Nha	0,35	Phường Nam Lý
36	Đường nối từ đường Tôn Đức Thắng, đường Tạ Quang Bửu đến đường Nguyễn Đăng Tuấn	1,39	Phường Nam Lý
37	Nâng cấp đường nối từ đường Hữu Nghị với đường Nguyễn Văn Linh và đường khu dân cư phía Nam thư viện tỉnh	0,22	Phường Nam Lý
38	Đường đi vào dự án Khu nhà ở thương mại phía Đông sông Lệ Kỳ	0,35	Phường Phú Hải
39	Đường phía Đông dọc bờ sông Lệ Kỳ kết hợp với đê chống lũ cho phường Phú Hải	4,22	Phường Phú Hải
40	Tuyến đường Phú Hải-Lương Ninh	4,31	Phường Phú Hải
41	Tuyến đường từ đường quy hoạch 36m vào TDP Nam Hồng	0,61	Phường Phú Hải
42	Cầu Nhật Lệ 3 và đường 2 đầu cầu (dự án thành phần 2 thuộc dự án Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3, tỉnh Quảng Bình)	14,70	Xã Bảo Ninh
43	Nâng cấp, mở rộng Đường Nguyễn Thị Định (Đoạn từ cầu Nhật Lệ II đến nghĩa trang xã Bảo Ninh)	3,10	Xã Bảo Ninh
44	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Võ Nguyên Giáp ra biển	0,67	Xã Bảo Ninh
45	Đầu tư xây dựng đường Trần Nhật Duật	0,76	Xã Đức Ninh
46	Đường vào thôn Diêm Sơn sát đường tránh thành phố	0,98	Xã Đức Ninh
47	Mở rộng đường Võ Trọng Bình (thuộc dự án Hạ tầng nghĩa trang liệt sĩ xã Đức Ninh)	0,02	Xã Đức Ninh
48	Xây dựng cầu Đức Nghĩa (Km3+430/ĐT.570B), thành phố Đồng Hới	1,14	Xã Đức Ninh
49	Đầu tư, mở rộng nâng cấp Cảng hàng không Đồng Hới	10,60	Xã Lộc Ninh
50	Đường từ khu công nghiệp Lộc Ninh đến đường tránh thành phố Đồng Hới	1,55	Xã Lộc Ninh



<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
51	Cầu thôn Ba Đa	0,06	Xã Nghĩa Ninh
52	Đường phục vụ sản xuất, phát triển kinh tế Tây Nam xã Nghĩa Ninh	3,00	Xã Nghĩa Ninh
53	Nâng cấp đường Nguyễn Đỗ Cung, Nguyễn Đóa, Ngô Thế Lân xã nghĩa Ninh	0,10	Xã Nghĩa Ninh
54	Tuyến đường trước trụ sở UBND xã Nghĩa Ninh	0,45	Xã Nghĩa Ninh
55	Đầu tư xây dựng đường nối từ đường Hồ Chí Minh vào làng nghề Thuận Đức	0,30	Xã Thuận Đức
56	Xây dựng, nạo vét và gia cố kênh thoát lũ từ cầu Mệ Sói đến thôn Rẫy Cau (đoạn từ cầu Rẫy Cau đến đường Nguyễn Đóa)	1,20	Xã Nghĩa Ninh
57	Khắc phục khẩn cấp sạt lở bờ sông Sơn đoạn qua xã Sơn Trạch và xã Hưng Trạch, huyện Bố Trạch và bờ sông Phú Vinh đoạn qua phường Đồng Sơn, thành phố Đồng Hới	2,30	Các phường: Bắc Nghĩa, Đồng Sơn
58	Sửa chữa mặt đê và cầu trên tràn xả lũ Bàu Me	0,24	Xã Lộc Ninh
59	Trung tâm văn hoá thể thao thành phố Đồng Hới	5,36	Phường Đức Ninh Đông
60	Trung tâm văn hóa Phường Phú Hải	0,65	Phường Phú Hải
61	Mở rộng bệnh viện Đa khoa Đồng Hới	0,42	Phường Đức Ninh Đông
62	Mở rộng khuôn viên khu đất trụ sở Trung tâm truyền thông và giáo dục sức khỏe tỉnh Quảng Bình	0,04	Phường Đồng Phú
63	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Bình	0,33	Phường Bắc Lý
64	Quy hoạch chi tiết xây dựng Trường mầm non, Nhà văn hóa thôn Tân Phú, Trụ sở Quân sự xã Quang Phú (Hạng mục Trường mầm non)	0,60	Xã Quang Phú
65	Sân vận động phường Bắc Nghĩa	1,18	Phường Bắc Nghĩa
66	Trung tâm thể dục thể thao tỉnh Quảng Bình	14,29	Xã Lộc Ninh
67	Sân vận động phường Bắc Lý	1,50	Phường Bắc Lý
68	Công trình hoàn thiện sơ đồ thanh cái 110kV TBA 110kV Đồng Hới	0,28	Phường Bắc Lý
69	Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Quảng Bình	0,19	Các phường: Đức Ninh Đông, Phú Hải; Xã Nghĩa

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
			Ninh
70	Nâng cao khả năng mang tải ĐZ 110KV TBA 110KV Đồng Hới - Lệ Thủy	0,14	Phường Bắc Nghĩa; Xã Nghĩa Ninh
71	Nâng cao khả năng mang tải đường dây 110 KV từ TBA 220 kV Đồng Hới - TBA 110 KV Đồng Hới	0,07	Phường Bắc Nghĩa
72	Nghĩa trang phục vụ công tác giải phóng mặt bằng xây dựng công trình đường cao tốc Bắc - Nam giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn xã Nghĩa Ninh	2,92	Xã Nghĩa Ninh
73	Nghĩa địa xã Thuận Đức (Giai đoạn 2)	4,80	Xã Thuận Đức
74	Nghĩa trang vùng Đồng Choi và Vùng Rẻ xã Lộc Ninh	13,49	Xã Lộc Ninh
75	Nghĩa trang xã Nghĩa Ninh	39,20	Xã Nghĩa Ninh
76	Giao đất xây dựng nhà văn hóa TDP 11, phường Đồng Phú	0,40	Phường Đồng Phú
77	Nhà văn hóa tổ dân phố 4	0,11	Phường Nam Lý
78	Xây dựng NVH thôn 5	0,27	Xã Lộc Ninh
79	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Thuận Phong	0,09	Xã Thuận Đức
80	Công viên hồ sen (phía sau trường chuyên Võ Nguyên Giáp)	2,60	Phường Nam Lý
81	Công viên trước Nghĩa trang liệt sỹ	0,14	Phường Nam Lý
82	Hạ tầng Công viên vui chơi giải trí thuộc khu Công viên Cầu Rào, thành phố Đồng Hới	2,77	Phường Nam Lý
83	Sân chơi cộng đồng TDP 9	0,11	Phường Nam Lý
84	Khu vui chơi thể thao phường Phú Hải	1,96	Phường Phú Hải
85	Khu thể thao và công viên xã Đức Ninh	2,28	Xã Đức Ninh
86	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư công trình Cầu Nhật Lệ 3 và đường 2 đầu cầu tại xã Bảo Ninh	3,18	Xã Bảo Ninh
87	Khu đô thị Bảo Ninh 1 (phần còn lại)	0,35	Xã Bảo Ninh
88	Khu đô thị Bảo Ninh 10	42,67	Xã Bảo Ninh
89	Khu đô thị Bảo Ninh 3	16,49	Xã Bảo Ninh
90	Khu đô thị Bảo Ninh 4	41,52	Xã Bảo Ninh
91	Khu đô thị Bảo Ninh 6	41,91	Xã Bảo Ninh
92	Khu đô thị Bảo Ninh 8	20,40	Xã Bảo Ninh
93	Khu đô thị Bảo Ninh Xanh (HADALAND	26,00	Xã Bảo Ninh

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
	Bảo Ninh Green City)		
94	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Lộc Ninh	2,00	Xã Lộc Ninh
95	Khu nhà ở xã hội tại xã Lộc Ninh, thành phố Đồng Hới	11,35	Xã Lộc Ninh
96	Khu đô thị sinh thái ven sông phía Tây Bắc đường Lê Lợi, thành phố Đồng Hới	30,44	Các phường: Đức Ninh Đông, Nam Lý
97	Khu đô thị mới Phú Hải (phần còn lại)	3,63	Phường Phú Hải
98	Khu đô thị Nam Cầu Dài (phần còn lại)	13,21	Phường Phú Hải
99	<b>Khu đô thị phía Nam phường Phú Hải</b>	<b>31,50</b>	<b>Phường Phú Hải</b>
100	Mở rộng trụ sở UBND phường Đồng Phú (làm trụ sở BCH quân sự phường)	0,09	Phường Đồng Phú
101	Nhà trực lực lượng dân quân thường trực phường Đức Ninh Đông	0,11	Phường Đức Ninh Đông
102	Mở rộng khuôn viên cục thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới	0,04	Phường Nam Lý
103	Trụ sở Chi cục thống kê thành phố Đồng Hới	0,18	Phường Nam Lý
104	Xây dựng kho vật chứng Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới	0,04	Phường Nam Lý
105	Mở rộng khuôn viên, GPMB trụ sở UBND xã Bảo Ninh	0,50	Xã Bảo Ninh
106	Trung tâm hành chính xã Quang Phú	1,00	Xã Quang Phú
107	Xây dựng mới 70 điểm quan trắc tài nguyên nước dưới đất thuộc khu vực Bắc Trung Bộ	0,01	Phường Nam Lý
108	Xây dựng phòng khám đa khoa quốc tế Việt An (phần còn lại)	0,01	Phường Nam Lý
109	Trường mầm non Koharu	0,49	Xã Lộc Ninh
111	Sân Golf Bảo Ninh Trường Thịnh	1,17	Xã Bảo Ninh
112	Khu thể thao đa năng Lakeside của Công ty TNHH đầu tư Xuất nhập khẩu Việt Đức	1,08	Xã Lộc Ninh

**3.7.2. Các công trình dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch**

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
-----------	-----------------	-----------------------	-----------------

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
1	Công trình CH4-02	0,10	Phường Đồng Sơn
2	Xây dựng bến nghiêng hạ thủy ca nô phục vụ PCTT-TKCN	0,20	Phường Hải Thành
3	Xây dựng Nhà khách Duy Tân Quảng Bình, BTM/QK 4	2,26	Xã Bảo Ninh
4	Trận địa pháo phòng không 37mm	1,95	Xã Quang Phú
5	Vành đai vùng đệm khu vực an ninh-Trại giam Đồng Sơn	3,72	Phường Đồng Sơn
6	Mở rộng trụ sở công an phường Đức Ninh Đông	0,06	Phường Đức Ninh Đông
7	Trụ sở Công an xã Bảo Ninh	0,20	Xã Bảo Ninh
8	Trụ sở công an xã Đức Ninh	0,27	Xã Đức Ninh
9	Cơ sở doanh trại Phòng cảnh sát cơ động và Kho bãi tạm giữ phương tiện giao thông thuộc Công an tỉnh Quảng Bình	3,13	Xã Lộc Ninh
10	Đồn công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế Đồng Hới	0,11	Xã Lộc Ninh
11	Trụ sở Công an xã Lộc Ninh	0,12	Xã Lộc Ninh
12	Trụ sở Công an xã Nghĩa Ninh	0,26	Xã Nghĩa Ninh
13	Trụ sở Công an xã Quang Phú	0,20	Xã Quang Phú
14	Trụ sở Công an xã Thuận Đức	0,22	Xã Thuận Đức
15	Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025	118,06	Phường Đồng Sơn; Các xã: Nghĩa Ninh, Thuận Đức
16	Đường dây 500 kV Quảng Trạch Đốc Sỏi	0,96	Phường Đồng Sơn; Các xã: Nghĩa Ninh, Thuận Đức
17	Cụm công nghiệp Lộc Ninh (Giai đoạn 2)	12,00	Xã Lộc Ninh
18	Đường và cầu vượt đường sắt trung tâm thành phố Đồng Hới	4,18	Các phường: Bắc Lý, Nam Lý
19	Đường Phan Huy Chú thành phố Đồng Hới	1,48	Các phường: Đồng Phú, Hải Thành; Xã Lộc Ninh
20	Cầu nối từ Khu dân cư Nam Trần Hưng Đạo sang khu trung tâm hành chính	0,90	Các phường: Đồng Phú, Nam Lý
21	Xây dựng, nâng cấp các tuyến đường giao thông và hệ thống hạ tầng khu vực trung tâm thành phố Đồng Hới	0,79	Các phường: Đồng Sơn, Nam Lý

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
22	Nâng cấp tuyến đường Nguyễn Văn Cừ	0,50	Các phường: Đức Ninh Đông, Nam Lý
23	Truyền đường ven biển	15,43	Các xã: Bảo Ninh, Quang Phú
24	Đường từ Lộc Ninh đi khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới	11,89	Các xã: Lộc Ninh, Quang Phú
25	Nâng cấp đường Cao Thắng	1,50	Các xã: Lộc Ninh, Quang Phú
26	Đường xung quanh trụ sở UBND phường Bắc Lý	0,08	Phường Bắc Lý
27	Đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Lý Nam Đế và đường phía sau Công an thành phố	0,80	Phường Đồng Phú
28	Hệ thống đường nối từ trung tâm thành phố đi sân bay Đồng Hới và các tuyến đường phụ cận trong khu vực	15,90	Phường Đồng Phú; Các xã: Lộc Ninh, Quang Phú
29	Đường nối từ đường Bà Tró đến đường Long Đại	0,70	Phường Hải Thành
30	Đường nối từ bệnh viện Y học cổ truyền đến đường Phong Nha	0,35	Phường Nam Lý
31	Đường nối từ đường Tôn Đức Thắng, đường Tạ Quang Bửu đến đường Nguyễn Đăng Tuấn	1,39	Phường Nam Lý
<b>32</b>	Nâng cấp đường nối từ đường Hữu Nghị với đường Nguyễn Văn Linh và đường khu dân cư phía Nam thư viện tỉnh	0,22	Phường Nam Lý
33	Đường phía Đông dọc bờ sông Lê Kỳ kết hợp với đê chống lũ cho phường Phú Hải	4,22	Phường Phú Hải
34	Tuyến đường Phú Hải-Lương Ninh	4,31	Phường Phú Hải
35	Tuyến đường từ đường quy hoạch 36m vào TDP Nam Hồng	0,61	Phường Phú Hải
<b>36</b>	Cầu Nhật Lệ 3 và đường 2 đầu cầu (dự án thành phần 2 thuộc dự án Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3, tỉnh Quảng Bình)	14,70	Xã Bảo Ninh
37	Nâng cấp, mở rộng Đường Nguyễn Thị Định (Đoạn từ cầu Nhật Lệ II đến nghĩa trang xã Bảo Ninh)	3,10	Xã Bảo Ninh
38	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Võ Nguyên Giáp ra biển	0,67	Xã Bảo Ninh
39	Đầu tư xây dựng đường Trần Nhật Duật	0,76	Xã Đức Ninh

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
40	Đường vào thôn Diêm Sơn sát đường tránh thành phố	0,98	Xã Đức Ninh
41	Mở rộng đường Võ Trọng Bình (thuộc dự án Hạ tầng nghĩa trang liệt sĩ xã Đức Ninh)	0,02	Xã Đức Ninh
42	Đầu tư, mở rộng nâng cấp Cảng hàng không Đồng	10,60	Xã Lộc Ninh
43	Xây dựng cầu Đức Nghĩa (Km3+430/ĐT.570B), thành phố Đồng Hới	1,14	Xã Đức Ninh
44	Đường từ khu công nghiệp Lộc Ninh đến đường tránh thành phố Đồng Hới	1,55	Xã Lộc Ninh
45	Cầu thôn Ba Đa	0,06	Xã Nghĩa Ninh
46	Đường phục vụ sản xuất, phát triển kinh tế Tây Nam xã Nghĩa Ninh	3,00	Xã Nghĩa Ninh
47	Nâng cấp đường Nguyễn Đỗ Cung, Nguyễn Đóa, Ngô Thê Lân xã nghĩa Ninh	0,10	Xã Nghĩa Ninh
48	Tuyến đường trước trụ sở UBND xã Nghĩa Ninh	0,45	Xã Nghĩa Ninh
49	Đầu tư xây dựng đường nối từ đường Hồ Chí Minh vào làng nghề Thuận Đức	0,30	Xã Thuận Đức
50	Xây dựng, nạo vét và gia cố kênh thoát lũ từ cầu Mệ Sói đến thôn Rẫy Cau (đoạn từ cầu Rẫy Cau đến đường Nguyễn Đóa)	1,20	Xã Nghĩa Ninh
51	Khắc phục khẩn cấp sạt lở bờ sông Sơn đoạn qua xã Sơn Trạch và xã Hưng Trạch, huyện Bố Trạch và bờ sông Phú Vinh đoạn qua phường Đồng Sơn, thành phố Đồng Hới	2,30	Các phường: Bắc Nghĩa, Đồng Sơn
52	Sửa chữa mặt đê và cầu trên tràn xả lũ Bàu Me	0,24	Xã Lộc Ninh
53	Trung tâm văn hoá thể thao thành phố Đồng Hới	5,36	Phường Đức Ninh Đông
54	Trung tâm văn hóa Phường Phú Hải	0,65	Phường Phú Hải
55	Mở rộng bệnh viện Đa khoa Đồng Hới	0,42	Phường Đức Ninh Đông
56	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Bình	0,33	Phường Bắc Lý
57	Quy hoạch chi tiết xây dựng Trường mầm non, Nhà văn hóa thôn Tân Phú, Trụ sở Quân sự xã Quang Phú (Hạng mục	0,60	Xã Quang Phú

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
	Trường mầm non)		
58	Sân vận động phường Bắc Nghĩa	1,18	Phường Bắc Nghĩa
59	Trung tâm thể dục thể thao tỉnh Quảng Bình	14,29	Xã Lộc Ninh
60	Sân vận động phường Bắc Lý	1,50	Phường Bắc Lý
61	Công trình hoàn thiện sơ đồ thanh cái 110kV TBA 110kV Đồng Hới	0,28	Phường Bắc Lý
62	Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Quảng Bình	0,19	Các phường: Đức Ninh Đông, Phú Hải; Xã Nghĩa Ninh
63	Nâng cao khả năng mang tải ĐZ 110KV TBA 110KV Đồng Hới - Lệ Thủy	0,14	Phường Bắc Nghĩa; Xã Nghĩa Ninh
64	Nâng cao khả năng mang tải đường dây 110 KV từ TBA 220 kV Đồng Hới - TBA 110 KV Đồng Hới	0,07	Phường Bắc Nghĩa
65	Nghĩa trang phục vụ công tác giải phóng mặt bằng xây dựng công trình đường cao tốc Bắc - Nam giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn xã Nghĩa Ninh	2,92	Xã Nghĩa Ninh
66	Nghĩa địa xã Thuận Đức (Giai đoạn 2)	4,80	Xã Thuận Đức
	Nghĩa trang vùng Đồng Choi và Vùng Rẻ xã Lộc Ninh	13,49	Xã Lộc Ninh
67	Nghĩa trang xã Nghĩa Ninh	39,20	Xã Nghĩa Ninh
68	Giao đất xây dựng nhà văn hóa TDP 11, phường Đồng Phú	0,40	Phường Đồng Phú
69	Nhà văn hóa tổ dân phố 4	0,11	Phường Nam Lý
70	Xây dựng NVH thôn 5	0,27	Xã Lộc Ninh
<b>71</b>	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Thuận Phong	0,09	Xã Thuận Đức
72	Công viên hồ sen (phía sau trường chuyên Võ Nguyên Giáp)	2,60	Phường Nam Lý
73	Công viên trước Nghĩa trang liệt sỹ	0,14	Phường Nam Lý
74	Hạ tầng Công viên vui chơi giải trí thuộc khu Công viên Cầu Rào, thành phố Đồng Hới	2,77	Phường Nam Lý
75	Sân chơi cộng đồng TDP 9	0,11	Phường Nam Lý
76	Khu vui chơi thể thao phường Phú Hải	1,96	Phường Phú Hải
77	Khu thể thao và công viên xã Đức Ninh	2,28	Xã Đức Ninh



<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
78	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư công trình Cầu Nhật Lệ 3 và đường 2 đầu cầu tại xã Bảo Ninh	3,18	Xã Bảo Ninh
79	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Lộc Ninh	2,00	Xã Lộc Ninh
80	Mở rộng trụ sở UBND phường Đồng Phú (làm trụ sở BCH quân sự phường)	0,09	Phường Đồng Phú
81	Nhà trực lực lượng dân quân thường trực phường Đức Ninh Đông	0,11	Phường Đức Ninh Đông
82	Xây dựng kho vật chứng Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đồng Hới	0,04	Phường Nam Lý
83	Trụ sở Chi cục thống kê thành phố Đồng Hới	0,18	Phường Nam Lý
84	Mở rộng khuôn viên, GPMB trụ sở UBND xã Bảo Ninh	0,50	Xã Bảo Ninh
85	Trung tâm hành chính xã Quang Phú	1,00	Xã Quang Phú
<b>86</b>	Xây dựng mới 70 điểm quan trắc tài nguyên nước dưới đất thuộc khu vực Bắc Trung Bộ	0,01	Phường Nam Lý

**3.7.3. Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh**

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
1	Dự án Tạo quỹ đất Khu đô thị Sa Động, xã Bảo Ninh (phần còn lại chưa GPMB) (GD 1)	0,10	Xã Bảo Ninh
2	Dự án Tạo quỹ đất Khu đô thị Sa Động, xã Bảo Ninh (Phần điều chỉnh, bổ sung dự án theo Quyết định số 890/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Bình ngày 23/3/2018) (GD 2)	2,00	Xã Bảo Ninh
3	HTKT khu dân cư thôn Trung Bính, xã Bảo Ninh	2,13	Xã Bảo Ninh
4	HTKT khu đất ở phía Tây đường 36m, thôn Sa Động, Trung Bính, xã Bảo Ninh	4,40	Xã Bảo Ninh
5	Khu dân cư phía Nam đường lên Cầu	0,17	Xã Bảo Ninh



<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
	Nhật Lệ 2, xã Bảo Ninh (phần còn lại)		
6	Xây dựng hạ tầng khu dân cư lô đất CC3 và OC35 thuộc Quy hoạch phân khu phía Bắc xã Bảo Ninh	1,17	Xã Bảo Ninh
7	Dự án Tạo quỹ đất ở khu vực Đồng Bình Bồn	4,80	Xã Đức Ninh
8	HTKT khu đất ở xã Đức Ninh (Đợt 2)	0,05	Xã Đức Ninh
9	HTKT phát triển khu đất ở mới thôn Đức Phong, xã Đức Ninh	1,90	Xã Đức Ninh
10	Tạo quỹ đất KDC Đức Sơn phía Tây Bắc Nguyễn Đăng Giai, xã Đức Ninh (phần mở rộng bổ sung)	2,90	Xã Đức Ninh
11	Tạo quỹ đất Khu dân cư Đức Sơn, phía Tây Bắc đường Lê Lợi, xã Đức Ninh	1,07	Xã Đức Ninh
12	Tạo quỹ đất ở khu vực đồng Bàu Miệu	5,49	Xã Đức Ninh
13	Khu nhà ở thương mại phía Tây Nam đường Lý Thánh Tông, đoạn từ đường F325 đến đường Trương Phúc Phấn (phần còn lại)	0,14	Xã Lộc Ninh
14	Phân lô đất lẻ trên địa bàn xã Lộc Ninh (thôn 9, thôn 10 Hữu Cung, thôn 7 Phú Xá, thôn 3 Lộc Đại)	0,36	Xã Lộc Ninh
15	Tạo quỹ đất khu dân cư phía Đông Nam đường Cao Thắng, xã Lộc Ninh	4,10	Xã Lộc Ninh
16	Tạo quỹ đất khu dân cư phía Tây Nam đường Nguyễn Hữu Hào, xã Quang Phú	4,20	Xã Quang Phú
17	Đất ở nông thôn khu đất chợ Thuận Đức cũ (thôn Thuận Vinh)	0,38	Xã Thuận Đức
18	Khu nhà ở thương mại phía Đông Bắc đường Lý Thường Kiệt	9,10	Các phường: Bắc Lý, Đồng Phú
19	Tạo quỹ đất khu dân cư phía Đông đường Phùng Hưng, phường Đồng Phú	3,52	Các phường: Đồng Phú, Hải Thành
20	Khu nhà ở thương mại phía Nam đường Trần Hưng Đạo, giáp với Đài phát sóng, phát thanh Đồng Hới	0,55	Các phường: Đồng Phú, Nam Lý
21	Khu nhà ở thương mại Diêm Tân, thành phố Đồng Hới	10,70	Các phường: Đức Ninh Đông, Nam Lý
22	HTKT khu dân cư TDP9 (giai đoạn 2), phường Bắc Lý (phần còn lại)	1,99	Phường Bắc Lý
23	HTKT khu dân cư TDP9, phường Bắc Lý	1,69	Phường Bắc Lý

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
	(phần còn lại)		
24	HTKT khu đất ở TDP 10, phường Bắc Lý (phần còn lại)	1,24	Phường Bắc Lý
25	Khu dân cư phía Tây đường Hữu Nghị, thành phố Đồng Hới (phần mở rộng về phía Đông )	1,10	Phường Bắc Lý
26	Khu dân cư phía Tây Hữu Nghị, thành phố Đồng Hới (phần mở rộng về phía Nam và bổ sung hồ điều hoà)	0,30	Phường Bắc Lý
27	Khu đất Trường Thịnh 1 (Không thu hồi đất)	0,08	Phường Bắc Lý
28	Khu nhà ở thương mại phía Bắc đường F325 Phường Bắc Lý	17,00	Phường Bắc Lý
29	Khu nhà ở thương mại phía Đông đường Nguyễn Văn Linh, phường Bắc Lý	3,32	Phường Bắc Lý
30	Khu nhà ở thương mại phía Tây đường Phóng Thủy, phường Bắc Lý (phần còn lại)	0,07	Phường Bắc Lý
31	Tạo quỹ đất Khu dân cư phía Nam đường F325, TDP 9, phường Bắc Lý	0,87	Phường Bắc Lý
32	Xây dựng điểm dân cư TDP 12, phường Bắc Lý	0,50	Phường Bắc Lý
33	Khu nhà ở thương mại phía Tây Nam đường Lý Thái Tô, phường Bắc Nghĩa	5,05	Phường Bắc Nghĩa
34	Tạo quỹ đất khu dân cư phía Bắc đường Lê Lợi, phường Bắc Nghĩa (phần mở rộng, bổ sung)	0,80	Phường Bắc Nghĩa
35	Tạo quỹ đất khu dân cư phía Đông đường Hà Huy Tập, tổ dân phố 6, phường Bắc Nghĩa (phần còn lại)	0,03	Phường Bắc Nghĩa
36	Tạo quỹ đất khu dân cư phía Nam đường Lý Thái Tô, phường Bắc Nghĩa	4,50	Phường Bắc Nghĩa
37	Tạo quỹ đất khu dân cư phía Tây Bắc đường Phan Bá Vành, phường Bắc Nghĩa	4,40	Phường Bắc Nghĩa
38	HTKT khu dân cư phía Đông đường Phóng Thủy, phường Đồng Phú	0,11	Phường Đồng Phú
39	Khu nhà ở thương mại phía Bắc công viên trung tâm thành phố Đồng Hới	2,70	Phường Đồng Phú
40	Khu nhà ở thương mại phía Bắc kênh Phóng Thủy, phường Đồng Phú	11,23	Phường Đồng Phú
41	Khu nhà ở thương mại phía Đông đường	9,90	Phường Đồng Phú

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
	Phùng Hưng		
42	Khu nhà ở thương mại phía Tây đường Lý Nam Đế, phường Đồng Phú	9,60	Phường Đồng Phú
43	Khu nhà ở thương mại phía Tây đường Phan Huy Chú	9,60	Phường Đồng Phú
44	Đất ở đô thị TDP 10 phường Đồng Sơn (khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần chế biến nhựa thông Quảng Bình)	0,20	Phường Đồng Sơn
45	HTKT khu dân cư tại trung tâm hành chính phường Đức Ninh Đông	0,44	Phường Đức Ninh Đông
46	HTKT Khu dân cư ven sông Lê Kỳ, dọc theo tuyến đường 36m (phần còn lại)	1,40	Phường Đức Ninh Đông
47	Khu dân cư Đông Nam đường Lê Lợi, phường Đức Ninh Đông (phần còn lại chưa GPMB)	0,01	Phường Đức Ninh Đông
48	Khu nhà ở thương mại tại Trung tâm hành chính phường Đức Ninh Đông (GD2)	0,80	Phường Đức Ninh Đông
49	Khu đất ở Tổ dân phố 7	0,65	Phường Hải Thành
50	Dự án tạo quỹ đất khu dân cư phía Đông Nam đường Tạ Quang Bửu, phường Nam Lý	7,30	Phường Nam Lý
51	HTKT đất ở khu vực hồ Nam Lý	0,68	Phường Nam Lý
52	HTKT khu đất ở TDP Diêm Hải, phường Phú Hải	3,30	Phường Phú Hải
53	Khu nhà ở thương mại phía Đông sông Lê Kỳ, phường Phú Hải	2,80	Phường Phú Hải
54	Đầu giá các lô đất lẻ thôn Đồng Dương, xã Bảo Ninh	0,21	Xã Bảo Ninh
55	Đầu giá các lô đất lẻ xen cư tại thôn Đông Dương, thôn Cửa Phú, thôn Hà Thôn và thôn Trung Bính, xã Bảo Ninh	0,17	Xã Bảo Ninh
56	Đầu giá các lô đất thuộc dự án tạo quỹ đất Khu đô thị Sa Động, xã Bảo Ninh	1,10	Xã Bảo Ninh
57	Đầu giá khu đất thực hiện dự án Khu nhà ở thương mại phía Tây đường Võ Nguyên Giáp, xã Bảo Ninh (Thửa đất số 177 TBD 60) (đã thu hồi đất)	1,87	Xã Bảo Ninh
58	Đầu giá thửa đất tại khu vực Đồng Chài	0,02	Xã Đức Ninh
59	Đầu giá khu đất trường mầm non Nghĩa Ninh cơ sở 3	0,10	Xã Nghĩa Ninh

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
60	Đầu giá lô đất lẻ xen kẽ trong khu dân cư tại xã Nghĩa Ninh	0,07	Xã Nghĩa Ninh
61	Đầu giá đất lẻ khu đất phía Bắc nhà văn hóa thôn Đông Phú	0,08	Xã Quang Phú
62	Đầu giá đất lẻ xen kẽ trong khu dân cư xã Quang Phú	0,17	Xã Quang Phú
63	Đầu giá tài sản cơ sở nhà đất bị thu hồi do GPMB khu vực đất thuộc hành lang an toàn không lưu sân bay Đồng Hới	0,02	Xã Quang Phú
64	Đầu giá các lô đất lẻ xen kẽ trong khu dân cư tại thôn Thuận Hà xã Thuận Đức	0,10	Xã Thuận Đức
65	Đầu giá các lô đất ở thuộc HTKT TDP 9, phường Bắc Lý	0,27	Phường Bắc Lý
66	Đầu giá các lô đất thuộc Khu hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới phường Bắc Lý	0,68	Phường Bắc Lý
67	Đầu giá tài sản khu đất trường mầm non Bắc Lý - Cơ sở TDP 11, phường Bắc Lý	0,01	Phường Bắc Lý
68	Đầu giá thửa đất tại khu hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới	0,03	Phường Bắc Lý
69	Đầu giá các thửa đất lẻ tại phường Bắc Nghĩa	0,03	Phường Bắc Nghĩa
70	Đầu giá thửa đất số 46, tờ bản đồ số 23 phường Đồng Hải (Nhà khách huyện Tuyên Hóa)	0,02	Phường Đồng Hải
71	Đầu giá các lô đất lẻ xen kẽ trong khu dân cư tại phường Đồng Phú	0,12	Phường Đồng Phú
72	Đầu giá khu đất Trụ sở bệnh viện đa khoa Đồng Hới, phòng khám đa khoa phường Đồng Sơn	0,18	Phường Đồng Sơn
73	Đầu giá các lô đất lẻ xen kẽ trong khu dân cư tại phường Đức Ninh Đông	0,31	Phường Đức Ninh Đông
74	Đầu giá các lô đất ở tại dãy 2, đường Lê Lợi, phường Đức Ninh Đông	0,11	Phường Đức Ninh Đông
75	Đầu giá các thửa đất tại dãy 2 đường Lê Lợi, phường Đức Ninh Đông	0,11	Phường Đức Ninh Đông
76	Đầu giá dự án khu đất tạo quỹ đất khu dân cư phía Tây đường 36m (ODT 94, 95)	0,04	Phường Đức Ninh Đông

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
77	Đầu giá lô đất thuộc HTKT Phía Tây sông Cầu Rào, phường Đức Ninh Đông	0,02	Phường Đức Ninh Đông
78	Đầu giá các lô đất lẻ xen kẽ trong khu dân cư phường Hải Thành	0,19	Phường Hải Thành
79	Đầu giá khu đất Cơ sở nhà đất đội thuế số 10, phường Hải Thành	0,01	Phường Hải Thành
80	Đầu giá các lô đất lẻ xen kẽ trong khu dân cư tại phường Nam Lý	0,31	Phường Nam Lý
81	Đầu giá các lô đất thuộc Khu đất số 6 và 7.1 trong đồ án quy hoạch chi tiết tuyến đường dọc hai bên bờ sông Cầu Rào, phường Nam Lý	0,14	Phường Nam Lý
82	Đầu giá khu đất Đội thuế số 5, phường Nam Lý	0,04	Phường Nam Lý
83	Đầu giá thửa đất tại HTKT phía Tây sông Cầu Rào, phường Nam Lý	0,02	Phường Nam Lý
84	Đầu giá các thửa đất ở tại HTKT khu đất ở nhà máy súc sản cũ phường Phú Hải	0,21	Phường Phú Hải
85	Đầu giá lô đất tại TDP Phú Thượng, phường Phú Hải	0,02	Phường Phú Hải
86	Đầu giá thửa đất tại tổ dân phố Phú Thượng	0,02	Phường Phú Hải
87	Đầu giá đất để thực hiện dự án Kho hàng và cửa hàng VLXD, đồ gỗ tại phường Bắc Lý	0,45	Phường Bắc Lý
88	Đầu giá đất để thực hiện dự án Trạm trung chuyển hàng hóa, kho bãi, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng ăn uống và gara ô tô tại Phường Bắc Lý	3,08	Phường Bắc Lý
89	Đầu giá Lô DV, lô D3 (Khu dân cư phía Tây đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý)	0,28	Phường Bắc Lý
90	Đầu giá đất thương mại dịch vụ lô đất thuộc dự án Tạo quỹ đất khu dân cư phía Bắc đường Lê Lợi, phường Bắc Nghĩa	1,20	Phường Bắc Nghĩa
91	Đầu giá đất thương mại dịch vụ lô đất có ký hiệu TM21, tại TDP 7 (Khu tổ hợp dịch vụ Đồng Phú)	0,11	Phường Đồng Phú
92	Đầu giá đất thương mại dịch vụ lô đất thuộc dự án Tạo quỹ đất khu dân cư phía Đông Nam đường Lê Lợi, phường Đức Ninh Đông	0,33	Phường Đức Ninh Đông

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
93	Đầu giá lô đất thuộc tờ bản đồ số 5 thửa số 513, phường Đức Ninh Đông	0,40	Phường Đức Ninh Đông
94	Đầu giá Lô DV-TM1, DV-TM2, DV-TM3 (Khu dân cư phía Tây Bắc đường Lê Lợi, phường Đức Ninh Đông)	0,62	Phường Đức Ninh Đông
95	Đầu giá Lô TMDV2 (Khu dân cư Ven sông Lê Kỳ, dọc theo tuyến đường 36m, phường Đức Ninh Đông)	0,15	Phường Đức Ninh Đông
96	Đầu giá đất thực hiện dự án Blue Pearl Hotel	0,07	Phường Hải Thành
97	Đầu giá lô đất có ký hiệu DLND 12, phường Hải Thành	0,07	Phường Hải Thành
98	Đầu giá các thửa đất thương mại dịch vụ tại phường Phú Hải	0,14	Phường Phú Hải
99	Đầu giá đất để thực hiện dự án Cửa hàng xăng dầu Bảo Ninh	0,47	Xã Bảo Ninh
100	Đầu giá đất khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần Du lịch Hà Nội-Quảng Bình tại xã Bảo Ninh	0,65	Xã Bảo Ninh
101	Đầu giá đất thực hiện dự án Khách sạn, nghỉ dưỡng tại thôn Trung Bình, xã Bảo Ninh	0,26	Xã Bảo Ninh
102	Đầu giá đất thực hiện dự án Tổ hợp khách sạn, văn phòng và căn hộ Green Diamond	1,36	Xã Bảo Ninh
103	Đầu giá thực hiện dự án Khu nhà hàng Bảo Ninh Beach Restaurant	0,91	Xã Bảo Ninh
104	Đầu giá đất để thực hiện dự án Khách sạn Hoàng Linh Sơn	0,35	Xã Quang Phú
105	Đầu giá đất để thực hiện dự án Khách sạn, biệt thự nghỉ dưỡng Diamond tại xã Quang Phú	0,34	Xã Quang Phú
106	Đầu giá đất để thực hiện dự án Khu dịch vụ thương mại và thể thao, vui chơi giải trí Tân Phú Bắc, xã Quang Phú	3,84	Xã Quang Phú
107	Đầu giá đất để thực hiện dự án Khu du lịch, nghỉ dưỡng tại thôn Bắc Phú, xã Quang Phú	3,40	Xã Quang Phú
108	Đầu giá đất để thực hiện dự án Khu nghỉ dưỡng Quang Phú Luxury tại xã Quang Phú	0,52	Xã Quang Phú
109	Đầu giá đất để thực hiện dự án Nhà hàng	0,10	Xã Quang Phú

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
	khách sạn nghỉ dưỡng Khang Hưng		
110	Đấu giá thực hiện dự án Nhà hàng, khách sạn, nghỉ dưỡng tại xã Quang Phú, thành phố Đông Hới	0,12	Xã Quang Phú
111	Đấu giá đất để thực hiện dự án Khu liên hiệp thể thao giải trí Quang Phú	0,26	Xã Quang Phú

### **3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất**

#### **3.8.1. Cơ sở tính toán**

Cơ sở để tính toán nguồn thu, chi do chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất được dựa vào các căn cứ sau:

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/ 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 13/9/2018 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc ban hành Quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

- Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2020 - 2024;

- Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2020 - 2024;

- Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc quy định chính sách bồi thường hỗ trợ tái định

cur khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình ban hành kèm theo Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 13/9/2018;

- Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 25/2/2022 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

### **3.8.2. Phương pháp tính toán**

Các loại đất trên địa bàn thành phố Đồng Hới được phân nhóm giá đất theo loại xã, phường như sau:

- Khu vực các phường (bao gồm 09 phường: Bắc Lý, Bắc Nghĩa, Đồng Hải, Đồng Phú, Đồng Sơn, Đức Ninh Đông, Hải Thành, Nam Lý, Phú Hải)

- Khu vực các xã đồng bằng (bao gồm 06 xã: Bảo Ninh, Đức Ninh, Lộc Ninh, Nghĩa Ninh, Quang Phú, Thuận Đức)

#### **3.8.2.1. Các khoản thu**

##### **a. Các khoản thu từ đất ở**

- Đối với khu vực các phường nội thành và vùng ven được tính bằng trung bình cộng của các vị trí 2 của tất cả các loại đường, phố, khu vực trong phường tại bảng giá đất do UBND tỉnh quy định.

- Đối với khu vực nông thôn được tính bằng trung bình cộng của các vị trí 2 của tất cả các khu vực trong xã tại bảng giá đất do UBND tỉnh quy định.

- Do một số công trình, dự án chưa bóc tách phần diện tích đất ở trong kỳ kế hoạch nên phần diện tích để ước tính các khoản thu từ đất ở được xác định với tỷ lệ 60% trong tổng diện tích đất ở trong kỳ kế hoạch.

Giá đất ở trung bình:

- Khu vực các phường nội thị: 4.500.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Khu vực các xã:

+ Vùng ven đô thị, đầu mối giao thông, khu công nghiệp, khu du lịch 1.640.000 đồng/m<sup>2</sup>

+ Các khu vực còn lại: 975.000 đồng/m<sup>2</sup>.

##### **b. Các khoản thu từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

- Đơn giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được tính bằng 55% giá đất ở cùng khu vực.

- Tỷ lệ phần trăm để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm của thành phố Đồng Hới là 1,0%.

- Cụ thể giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp như sau:

+ Khu vực các phường nội thị tính bình quân 3.150.000 đồng/m<sup>2</sup>;

+ Khu vực vùng ven đô thị, đầu mối giao thông, khu công nghiệp, khu du lịch tính bình quân 1.148.000 đồng/m<sup>2</sup>;

+ Khu vực khác còn lại tính bình quân 682.500 đồng/m<sup>2</sup>.

##### **c. Các khoản thu từ đất đất thương mại dịch vụ**

- Đơn giá đất thương mại, dịch vụ được tính bằng 60% giá đất ở cùng khu vực.

- Tỷ lệ phần trăm để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm của thành phố Đồng Hới là 1,0%.



- Cụ thể giá đất thương mại, dịch vụ như sau:
    - + Khu vực các phường nội thị tính bình quân 2.700.000 đồng/m<sup>2</sup>;
    - + Khu vực vùng ven đô thị, đầu mối giao thông, khu công nghiệp, khu du lịch tính bình quân 984.000 đồng/m<sup>2</sup>;
    - + Khu vực khác còn lại tính bình quân 585.000 đồng/m<sup>2</sup>.
  - d. Các nguồn thu khác lệ phí trước bạ, thuế nhà đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất,... được tính bình quân thu qua các năm của thành phố: 2,50 tỷ đồng/năm.
- 3.8.2.1. Các khoản chi:**
- a. Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:
    - + Khu vực nằm xen kẽ trên địa bàn các phường nội thị, vùng ven tính bình quân 39.000 đồng/m<sup>2</sup>;
    - + Các khu vực khác tính bình quân 29.000 đồng/m<sup>2</sup>.
  - b. Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm:
    - + Khu vực nằm xen kẽ trên địa bàn các phường nội thị, vùng ven tính bình quân 39.000 đồng/m<sup>2</sup>;
    - + Các khu vực khác tính bình quân 29.000 đồng/m<sup>2</sup>.
  - c. Chi bồi thường đất lâm nghiệp rừng sản xuất, phòng hộ: tính bình quân 12.000 đồng/m<sup>2</sup>.
  - d. Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị 4.500.000 đồng/m<sup>2</sup>.
  - e. Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn 1.640.000 đồng/m<sup>2</sup>.
  - f. Chi bồi thường khi thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:
    - + Khu vực các phường nội thị 3.150.000 đồng/ m<sup>2</sup>;
    - + Khu vực vùng ven đô thị, đầu mối giao thông, khu công nghiệp, khu du lịch 902.000 đồng/m<sup>2</sup>.
  - g. Chi bồi thường, hỗ trợ giá (gấp 5 lần giá quy định)
  - h. Chi đầu tư hạ tầng kỹ thuật (bằng 40% giá trị khi giao và đấu giá đất ở)

### 3.8.3. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đ/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (tỷ đồng)
<b>I</b>	<b>I. Các khoản thu</b>			<b>13.489,01</b>
1.1	Thu tiền khi giao đất ở đô thị	217,20	4.500.000	9.774,00

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Đơn giá (đ/m<sup>2</sup>)</b>	<b>Thành tiền (tỷ đồng)</b>
1.2	<b>Thu tiền khi giao đất ở nông thôn</b>	<b>256,31</b>		<b>3.704,67</b>
1.2.1	Khu vực vùng ven đô thị, đầu mối giao thông, khu công nghiệp, khu du lịch	181,30	1.640.000	2.973,32
1.2.2	Các khu vực khác còn lại	75,01	975.000	731,35
1.3	<b>Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</b>	<b>37,05</b>		<b>7,84</b>
1.3.1	Khu vực các phường nội thị	5,64	3.150.000	3,55
1.3.2	Khu vực vùng ven đô thị, đầu mối giao thông, khu công nghiệp, khu du lịch		1.148.000	
1.3.3	Các khu vực khác còn lại	31,41	682.500	4,29
1.4	<b>Các nguồn thu khác (lệ phí trước bạ, thuế nhà đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất,...)</b>			<b>2,50</b>
<b>II</b>	<b>II. Các khoản chi</b>			<b>7.077,79</b>
2.1	<b>Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>363,40</b>		<b>124,11</b>
2.1.1	Khu vực nằm xen kẽ trong phường nội thị	187,22	39.000	73,02
2.1.2	Khu vực khác	176,18	29.000	51,09
2.2	<b>Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm</b>	<b>81,40</b>		<b>25,72</b>
2.2.1	Khu vực nằm xen kẽ trong phường nội thị	21,14	39.000	8,24
2.2.2	Khu vực khác	60,26	29.000	17,48
2.3	<b>Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp</b>	<b>380,96</b>	<b>12.000</b>	<b>45,72</b>
2.4	<b>Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị</b>	<b>2,03</b>	<b>4.500.000</b>	<b>91,35</b>
2.5	<b>Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn</b>	<b>5,11</b>	<b>1.640.000</b>	<b>83,80</b>
2.6	<b>Chi bồi thường khi thu hồi đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</b>	<b>9,93</b>		<b>280,96</b>
2.6.1	Khu vực các phường nội thị	8,34	3.150.000	262,71
2.6.2	Khu vực vùng ven đô thị, đầu mối giao thông, khu công nghiệp, khu du lịch	1,59	1.148.000	18,25
2.7	<b>Chi phí bồi thường, hỗ trợ giá (gấp 05 lần giá theo quy định)</b>			<b>2.382,53</b>
2.8	<b>Chi đầu tư hạ tầng kỹ thuật và hỗ trợ đền bù giải phóng mặt bằng</b>			<b>5.391,47</b>
	<b>Cân đối thu - chi (I - II)</b>			<b>5.063,35</b>

## **IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

- Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn thành phố.

- Áp dụng các biện pháp canh tác phù hợp với điều kiện đất đai trong sử dụng đất nông nghiệp. Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

- Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao hệ số che phủ, trồng rừng phòng hộ và trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển dân cư,...

- Đối với phát triển cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại các xã, phường cần chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy định về đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường... Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu dân cư,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường. Kiên quyết di dời toàn bộ nhà máy, xí nghiệp sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tập trung nguồn vốn đầu tư các trạm trung chuyển rác tại các khu trung tâm xã, phường, bãi rác tại các xã nông thôn nhằm bảo vệ môi trường sinh thái.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường.

### **4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Xây dựng và thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các xã, phường để đáp ứng yêu cầu về đội mới ngành và hội nhập quốc tế.

- Chú trọng công tác đào tạo cán bộ chuyên môn có đủ năng lực lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả và chất lượng.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đã được phê duyệt.

- Nâng cao năng lực và cơ sở vật chất kỹ thuật cho các đơn vị sự nghiệp có chức năng lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Phòng Tài nguyên và Môi trường.

- Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

#### **4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất**

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố được UBND tỉnh phê duyệt, UBND thành phố công khai toàn bộ nội dung về kế hoạch sử dụng đất của thành phố tại trụ sở UBND thành phố, trên Cổng thông tin điện tử thành phố và tại trụ sở UBND các xã, phường trên địa bàn thành phố Đồng Hới, đảm bảo dân chủ, công khai và minh bạch trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Chỉ đạo các ban, ngành và UBND các xã, phường rà soát tổng thể, tiến hành thực hiện kế hoạch sử dụng đất của ngành và địa phương mình phù hợp với kế hoạch sử dụng đất của thành phố, cũng như phù hợp với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương nhằm đảm bảo tính đồng bộ trong toàn hệ thống quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất; Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư của nước ngoài, vốn tự có của nhân dân.

- Thực hiện quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Bao gồm việc lập, thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của pháp luật, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch kiến nghị bổ sung và điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo pháp luật quy định.

- Chỉ đạo thực hiện đồng bộ, thường xuyên các nội dung quản lý Nhà

nước về đất đai. Triển khai thực hiện việc quản lý đất đai, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo đúng thẩm quyền và căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất của thành phố đã được duyệt theo đúng quy định hiện hành.

- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, khắc phục các nhược điểm hiện có và nâng cao chất lượng triển khai. Thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ đầu tư của các dự án thuê đất; yêu cầu các tổ chức, cá nhân được giao đất, cho thuê đất thực hiện đúng tiến độ đầu tư như đã cam kết trong dự án. Kiên quyết thu hồi đất đối với các dự án không đưa vào thực hiện quá 24 tháng theo quy định của Luật Đất đai 2013.

- Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý đất đai để giúp cho UBND các cấp làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo quy định.

#### **4.4. Các giải pháp khác**

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao.

- Tiếp tục rà soát việc quản lý và sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án nhà nước giao hoặc cho thuê. Kịp thời xử lý kiên quyết, dứt điểm đối với những dự án được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

### **V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

#### **1. Kết luận**

Trình tự, nội dung các bước trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Đồng Hới được tuân thủ theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kế hoạch sử dụng đất đã cơ bản đạt được các mục tiêu, yêu cầu đặt ra. Tính khả thi của Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Đồng Hới được thể hiện ở những mặt cơ bản sau:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố được xây dựng dựa trên sở tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022, kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, nhu cầu sử dụng đất các Sở, Ban ngành, địa phương

xác định trong năm 2023; trên cơ sở xem xét tính khả thi về pháp lý, vốn đầu tư, tiềm năng và quỹ đất hiện có của địa phương.

Xác lập được sự ổn định về mặt pháp lý trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Là căn cứ để tiến hành giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng theo đúng pháp luật hiện hành, đồng thời huy động nguồn lực từ đất đai để phát triển kinh tế, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 xác định nhu cầu sử dụng đất các công trình, dự án của các ngành, các cấp thực hiện trên địa bàn thành phố Đồng Hới năm 2023 phải bồi thường đất, thu hồi chuyển mục và giao đất, các tổ chức, hộ gia đình có đơn xin chuyển quyền sử dụng đất,... để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh, an sinh xã hội, là căn cứ pháp lý để Nhà nước thu hồi đất chuyển mục đích sử dụng, giao đất, cho thuê đất, đồng thời huy động nguồn lực từ đất đai để phát triển kinh tế, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững.

## **2. Kiến nghị**

Kế hoạch sử dụng đất thành phố Đồng Hới có vị trí quan trọng cả về mặt pháp lý và khoa học trong công tác quản lý, sử dụng đất; là cơ sở để triển khai công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất... Vì vậy, để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, UBND thành phố Đồng Hới đề nghị:

Hội đồng Nhân dân tỉnh, Ủy ban Nhân dân tỉnh sớm xem xét thông qua và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Đồng Hới để UBND thành phố có cơ sở thực hiện tốt vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như có cơ sở pháp lý trong việc thực hiện các nội dung của phương án, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

Tăng cường công tác giám sát thực hiện kế hoạch, tập trung nguồn vốn đầu tư xây dựng và hoàn thành dứt điểm các công trình trọng điểm để phương án có tính khả thi cao.